



# NUÔI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ VÌ MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI

Khảo sát điểm tại Bắc Giang và Vĩnh Phúc

**Nhóm nghiên cứu: Nguyễn Chí Thành\*, Phan Bích Hương\*\*, Nguyễn Thùy Dung\*\***

**\* Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang**

**\*\* Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature)**

Ấn phẩm này được thực hiện với sự tài trợ của WWF-Việt Nam thông qua Dự án “*Cùng lên tiếng bảo vệ các Hệ sinh thái vì Thiên nhiên và Con người (Voices for Diversity: safeguarding Ecosystems for Nation and People - Vfd)*”. Nội dung ấn phẩm do Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature) chịu trách nhiệm. Báo cáo thể hiện kết quả khảo sát và quan điểm của các tác giả, không nhất thiết đại diện quan điểm của nhà tài trợ.

## MỤC LỤC

<b>GIỚI THIỆU .....</b>	<b>3</b>
Phạm vi khảo sát .....	4
Phương pháp khảo sát.....	4
<b>KẾT QUẢ KHẢO SÁT.....</b>	<b>5</b>
Sơ lược về khung pháp lý gây nuôi ĐVHD.....	5
Thông tin cơ bản về thực trạng nuôi ĐVHD tại Bắc Giang, Vĩnh Phúc.....	10
Thực trạng quản lý hoạt động nuôi ĐVHD tại Bắc Giang, Vĩnh Phúc .....	20
<i>Điều kiện nuôi và cấp mã số trang trại gây nuôi.....</i>	<i>15</i>
<i>Kiểm tra, giám sát và theo dõi biến động của cơ sở gây nuôi ĐVHD.....</i>	<i>20</i>
<i>Xác minh nguồn gốc và quản lý hồ sơ vận chuyển ĐVHD .....</i>	<i>22</i>
<b>KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ.....</b>	<b>24</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>32</b>
<b>PHỤ LỤC.....</b>	<b>33</b>
1. Danh sách cơ sở nuôi thương mại ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm được phóng vấn tại Bắc Giang .....	33
2. Danh sách cơ sở nuôi thương mại ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm được phóng vấn tại Vĩnh Phúc.....	33
3. Mẫu phiếu phỏng vấn.....	34

## GIỚI THIỆU

Nhân giống động vật hoang dã (ĐVHD) trong điều kiện nuôi nhốt đã có lịch sử từ hàng ngàn năm trước (Thomson, 2008). Tuy nhiên, phải từ sau những năm 1980, nuôi ĐVHD vì mục đích thương mại mới thực sự phát triển rầm rộ (WCS, 2008) nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng đối với các sản phẩm từ ĐVHD. Tại Đông Nam Á, các trang trại gây nuôi ĐVHD được hình thành từ rất sớm, chẳng hạn hoạt động nuôi cá sấu tại Campuchia có từ thời kỳ Angkor thế kỷ 10 hay Trung Quốc bắt đầu nuôi hươu từ thế kỷ 17. Riêng tại Việt Nam, mặc dù các trang trại ĐVHD thương mại bắt đầu xuất hiện từ cuối những năm 1980 nhưng gần 20 năm sau mới phát triển nhanh cả về số lượng, quy mô và số loài. Các loài được gây nuôi chủ yếu tại thời điểm đầu những năm 2000 là cá sấu, trăn, ba ba, gấu, khỉ, nhím, hươu, rắn hổ mang nhằm phục vụ cho cả thị trường trong nước và quốc tế (WCS, 2008), trong đó, thị trường xuất khẩu giai đoạn 1995 – 2005 là các nước châu Âu (Anh, Thụy Sĩ, Thụy Điển, Tây Ban Nha, Ý, Đức, Bỉ, Hà Lan, Hungary, Pháp, Cộng hòa Séc), khu vực châu Á (Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Nhật bản, Hàn Quốc, Singapore...) và một số quốc gia như Mỹ, Canada, Úc (WCS, 2008).

Theo các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, hoạt động gây nuôi ĐVHD có thể được thực hiện theo 3 hình thức: nuôi vì mục đích thương mại, nuôi không vì mục đích thương mại, và nuôi vì mục đích bảo tồn đa dạng sinh học. Đáng chú ý là tất cả các loài động vật, từ động vật rừng thông thường cho tới các loài thuộc Phụ lục I, II và III CITES; các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm theo Nghị định 06/2019/NĐ-CP; danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo Nghị định 26/2019/NĐ-CP; và danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo Nghị định 64/2019/NĐ-CP (trừ loài chồn bay) đều có thể được nuôi ở cả ba loại hình trong trường hợp đáp ứng các điều kiện liên quan (Bùi Hà, 2022).

Thống kê của Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên (ENV) cho thấy hiện có khoảng 9.000 cơ sở gây nuôi thương mại ĐVHD được cấp phép tại Việt Nam, chưa kể các cơ sở không được cấp phép hoặc đang trong quá trình xin cấp phép (ENV, 2022). Năm 2017, CITES khảo sát tại 23 tỉnh, thành và thu được dữ liệu từ 9.280 cơ sở gây nuôi ĐVHD với tổng số 2.189.429 cá thể ĐVHD thuộc 263 loài của 6 lớp (chim, động vật có vú, bò sát, lưỡng cư, hình nhện và cuốn chiếu). Trong số này, có tới 2.849 cơ sở gây nuôi 971.412 cá thể thuộc 82 loài động vật nguy cấp, quý, hiếm và được ưu tiên bảo vệ (thuộc phụ lục IB, CITES I và Nghị định 160/2013/NĐ-CP) cùng 3.172 cơ sở có gây nuôi 99 loài ĐVHD quý, hiếm với 448.314 cá thể (phụ lục IIB, CITES II, III) (FAO, 2017).

Một số ý kiến ủng hộ gây nuôi ĐVHD vì cho rằng hoạt động này góp phần đáp ứng nhu cầu các sản phẩm từ ĐVHD và giảm thiểu nạn săn trộm (Jessica Bell Rizzolo, 2021). Tuy nhiên, hầu hết các quan điểm bảo tồn đều bày tỏ lo ngại với quy định cho phép nuôi các loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm vì mục đích thương mại. Theo quan điểm này, không phải mọi loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm đều có khả năng (i) sinh sản và phát triển tốt trong môi trường có kiểm soát và (ii) đem lại lợi ích kinh tế khi nuôi thương mại. Trên thực tế, rất ít loài có thể đảm bảo được một trong hai mục tiêu này, chưa kể điều kiện, yêu cầu liên quan đến việc cho phép nuôi thương mại, không vì mục đích thương mại hay nuôi bảo tồn ĐVHD chưa đảm bảo cơ chế giám sát chặt chẽ của các cơ quan quản lý, từ khâu đưa động vật về nuôi, đảm bảo nguồn giống hợp pháp, giám sát quá trình sinh sản, xuất bán, trao đổi... Khoảng trống này được cho là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng không ít cơ sở gây nuôi trở thành vỏ bọc để hợp pháp hóa ĐVHD có nguồn gốc bất hợp pháp (Bùi Hà, 2022).

Mặc dù Việt Nam đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến gây nuôi ĐVHD và phòng, chống buôn bán ĐVHD bất hợp pháp, tuy nhiên, việc thực thi các chính sách này trong thực tế còn nhiều hạn chế, công tác quản lý và giám sát hoạt động gây nuôi ĐVHD còn nhiều bất cập, cơ chế giám sát khá lỏng lẻo, dễ tạo kẽ hở cho việc trà trộn các ĐVHD có nguồn gốc bất hợp pháp tại các cơ sở gây nuôi, đặc biệt với các cơ sở nuôi vì mục đích thương mại. Bên cạnh các loài động vật thông thường, các cơ sở này còn đăng ký nuôi các loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm, chủ yếu là Nhóm IIB Phụ lục CITES do có giá trị kinh tế cao và thủ tục nuôi đơn giản. Do vậy, nếu không được kiểm soát chặt, rất có thể xảy ra tình trạng nhập ĐVHD bất hợp pháp có nguồn gốc từ tự nhiên để đưa vào các cơ sở gây nuôi, tiềm ẩn nguy cơ đối với đa dạng sinh học Việt Nam và có thể làm suy yếu nỗ lực bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm.

Nhằm tìm hiểu sâu hơn về thực trạng này, PanNature tiến hành nghiên cứu hoạt động gây nuôi thương mại ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm (chủ yếu là loài IIB thuộc Nghị định 84/2021/NĐ-CP) tại địa phương, trong đó lựa chọn tỉnh Bắc Giang và Vĩnh Phúc để khảo sát điểm thông qua phỏng vấn nhanh 33 cơ sở gây nuôi và 06 cán bộ kiểm lâm. Kết quả ban đầu ghi nhận hoạt động quản lý, giám sát, báo cáo tình trạng gây nuôi ĐVHD tại hai địa phương còn một số hạn chế nhất định, dễ tạo điều kiện cho hoạt động xuất, nhập ĐVHD có nguồn gốc không rõ ràng thông qua các cơ sở gây nuôi.

### **Phạm vi khảo sát**

- Đối tượng: Cơ sở nuôi thương mại ĐVHD trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (17 cơ sở) và Vĩnh Phúc (16 cơ sở), trong đó các cơ sở chủ yếu nuôi thương mại các loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm thuộc nhóm IIB thuộc Nghị định 84/2021/NĐ-CP, chủ yếu là rắn hổ mang thường, rắn ráo trâu, cầy vòi mốc, cầy vòi hương. Đây là các loài ĐVHD có giá trị kinh tế cao, thường có nguy cơ nhập từ nguồn ĐVHD bất hợp pháp vào các cơ sở gây nuôi cao hơn so với các nhóm ĐVHD khác. Nhóm khảo sát ưu tiên lựa chọn các cơ sở nuôi ĐVHD với số lượng lớn, tại nhiều xã, huyện khác nhau để kết quả khảo sát phản ánh bức tranh tương đối đầy đủ về hoạt động gây nuôi ĐVHD cũng như tình hình kiểm soát dịch bệnh tại mỗi địa phương.
- Thời gian: Hoạt động khảo sát được thực hiện từ ngày 6 - 11/3/2023 tại Bắc Giang và từ ngày 16 - 22/3/2023 tại Vĩnh Phúc.

### **Phương pháp khảo sát**

- Thu thập thông tin: Để chuẩn bị cho hoạt động khảo sát trực tiếp tại các cơ sở trên địa bàn hai tỉnh, các thông tin cơ bản sẽ được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau, ưu tiên cho các nguồn đáng tin cậy tại địa phương, ví dụ danh sách cơ sở và loài nhân nuôi được thu thập từ Chi cục kiểm lâm tỉnh Bắc Giang và Vĩnh Phúc.
- Phỏng vấn: Nhóm khảo sát phỏng vấn trực tiếp các chủ cơ sở và cán bộ kiểm lâm địa bàn phụ trách hoạt động quản lý gây nuôi ĐVHD (trực thuộc Hạt Kiểm lâm). Với mỗi nhóm đối tượng, nội dung phỏng vấn được thiết kế riêng, trong đó với chủ cơ sở nuôi, các thông tin chính cần thu thập như: thông tin chung về cơ sở (số lượng loài, cá thể nuôi, cá thể thuộc nhóm nguy cấp, quý, hiếm...), nguồn gốc động vật, nguồn giống, khả năng tiếp nhận các loài có nguồn gốc tự nhiên, thủ tục đăng ký nuôi ĐVHD. Với nhóm cán bộ kiểm lâm, thông tin chính cần thu thập như: thông tin chung về cơ sở gây nuôi (số lượng, số cơ sở có giấy phép và hồ sơ, tổng số loài, cá thể động vật...); công tác quản lý, kiểm tra, giám sát các cơ sở nuôi ĐVHD; quy trình cấp phép vận chuyển ĐVHD; tình hình chấp hành quy định của các cơ sở...



- Quan sát trực tiếp: Song song với hoạt động phỏng vấn, Nhóm khảo sát quan sát và ghi nhận cảm quan về hệ thống chuồng trại cũng như tình trạng ĐVHD... nhằm bổ sung đánh giá về khả năng đáp ứng của các cơ sở gây nuôi cùng thực trạng gây nuôi thương mại ĐVHD.

## KẾT QUẢ KHẢO SÁT

### Sơ lược về khung pháp lý gây nuôi ĐVHD

Một trong những cột mốc quan trọng về bảo vệ ĐVHD tại Việt Nam là sự tham gia Công ước quốc tế về buôn bán các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) vào năm 1994. Từ hiệp ước đa phương này, Việt Nam dần xây dựng, sửa đổi, bổ sung khung pháp lý về quản lý ĐVHD, trong đó có hoạt động gây nuôi ĐVHD theo hướng ngày càng hoàn thiện hơn. Gần 3 thập kỷ trở lại đây, Việt Nam ban hành hàng loạt các văn bản quy phạm pháp luật như Luật Đa dạng sinh học, Luật Lâm nghiệp, Luật Thủy sản... cùng các nghị định hướng dẫn thi hành như Nghị định 160/2013/NĐ-CP về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 64/2019/NĐ-CP); Nghị định 06/2019/NĐ-CP về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 84/2021/NĐ-CP); Nghị định 26/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản... Bên cạnh đó, các chế tài xử lý vi phạm đối với hoạt động săn, bắt, tàng trữ, vận chuyển, nuôi, nhốt ĐVHD bất hợp pháp cũng lần lượt được ban hành, sửa đổi, trong đó điển hình là Nghị định 35/2019/NĐ-CP về quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp; Nghị định 42/2019/NĐ-CP về quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực thủy sản; Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) gồm Điều 234 “Tội vi phạm quy định về bảo vệ ĐVHD” và Điều 244 “Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm” ...

Riêng về hoạt động gây nuôi ĐVHD, đặc biệt là gây nuôi thương mại các loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm, bắt đầu từ Nghị định 11/2002/NĐ-CP về việc quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu và quá cảnh các loài động vật, thực vật hoang dã, Việt Nam cho phép xuất, nhập khẩu mẫu vật các loài ĐVHD thuộc Phụ lục CITES có nguồn gốc từ nuôi sinh sản hoặc trồng cấy nhân tạo với một số điều kiện nhất định. Tuy nhiên, phải tới Nghị định 32/2006/NĐ-CP về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, đặc biệt là Nghị định 82/2006/NĐ-CP về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm (thay thế Nghị định 11/2002/NĐ-CP), hoạt động gây nuôi mới được quy định rõ ràng hơn. Nghị định 82/2006/NĐ-CP dành trọn 4 điều Chương 3 để quy định về (i) trách nhiệm quản lý hoạt động nuôi sinh sản, sinh trưởng các loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm; (ii) điều kiện trại nuôi; (iii) quy trình đăng ký trại nuôi đối với các loài thuộc Phụ lục CITES; (iv) quy trình đăng ký trại nuôi với các loài không được quy định tại Phụ lục CITES. Trong đó, khoản b, c Điều 10 nhấn mạnh các cơ quan có thẩm quyền chỉ tiến hành “đăng ký trại nuôi sinh sản những loài động vật đã được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận bằng văn bản là có khả năng sinh sản liên tiếp qua nhiều thế hệ trong môi trường có kiểm soát” và chỉ “đăng ký trại nuôi sinh trưởng những loài động vật được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận bằng văn bản là việc nuôi sinh trưởng không ảnh hưởng tới việc bảo tồn loài đó trong tự nhiên”. Cơ quan khoa học CITES được giao trách nhiệm thẩm định các dự án nuôi ĐVHD hoặc được ủy quyền kiểm tra các cơ sở gây nuôi sinh sản, sinh trưởng các loài ĐVHD.

Sau khi Nghị định 82/2006/NĐ-CP được ban hành, Chính phủ và Bộ NN&PTNT tiếp tục phê duyệt các văn bản quy phạm pháp luật khác nhằm tăng cường công tác quản lý các cơ sở gây nuôi ĐVHD, đơn cử như: Quyết định số 54/2006/QĐ-BNN ngày 05/7/2006 của Bộ NN&PTNT về việc công bố danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các Phụ lục của Công ước CITES (sau này được thay thế lần lượt bởi Quyết định 74/2008/QĐ-BNN; Thông tư số 40/2013/TT-BNNPTNT ngày 5/9/2013; Thông báo số 296/TB-CTVN- HTQT ngày 27/11/2019 của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam; Thông báo số 25/TB-CTVN ngày 17/2/2023 của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam); Chỉ thị số 1284/CT-BNN-KL ngày 11/5/2007 của Bộ NN&PTNT về việc tăng cường công tác quản lý các trại nuôi sinh sản, sinh trưởng và cơ sở trồng cấy nhân tạo động vật, thực vật hoang dã; Chỉ thị số 478/TTg-NN ngày 31/03/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc xử lý nuôi nhốt trái phép đối với ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm... Từ các chỉ thị, hướng dẫn này, một số địa phương ban hành riêng quy chế quản lý ĐVHD gây nuôi trên địa bàn, đơn cử như tỉnh Đắk Nông ban hành Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 7/4/2009 về quy chế quản lý ĐVHD gây nuôi trên địa bàn hay Quyết định số 83/2007/QĐ-UBND của TPHCM quy định về quản lý, điều kiện an toàn trong hoạt động nuôi, vận chuyển cá sấu sống và các loài ĐVHD nguy hiểm...

Năm 2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành tiếp Chỉ thị số 03/CT-TTg về việc tăng cường chỉ đạo và thực hiện các biện pháp kiểm soát, bảo tồn các loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm và năm 2016 ban hành Chỉ thị số 28/CT-TTg về một số giải pháp cấp bách phòng ngừa, đấu tranh với hành vi xâm hại các loài ĐVHD trái phép. Đặc biệt, trước bối cảnh đại dịch Covid-19 lan rộng tại nhiều quốc gia trong năm 2020, Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 23/7/2020 về một số giải pháp cấp bách quản lý ĐVHD với nhiều nội dung quan trọng, trong đó chỉ đạo dừng nhập khẩu ĐVHD đến khi có chỉ đạo mới; kiên quyết loại bỏ các khu vực chợ, tụ điểm mua bán ĐVHD trái phép; giao Bộ NN&PTNT tổ chức thanh, kiểm tra trên diện rộng các cơ sở nuôi ĐVHD; lập cơ sở dữ liệu về các cơ sở nuôi sinh sản, sinh trưởng vì mục đích thương mại các loài ĐVHD thuộc danh mục loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP công khai trên cổng thông tin điện tử của Bộ để toàn xã hội theo dõi, giám sát...

Thực hiện theo Chỉ thị số 29/CT-TTg, một loạt văn bản quy phạm pháp luật về quản lý ĐVHD lần lượt được sửa đổi, bổ sung, bao gồm các quy định liên quan đến gây nuôi thương mại ĐVHD như: Nghị định số 84/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 06/2019/NĐ-CP; Nghị định số 07/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y, chăn nuôi; Thông tư số 26/2022 về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản thay thế Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT; Quyết định số 149/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 17/5/2022 về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách để bảo tồn các loài chim hoang dã, di cư tại Việt Nam; Quyết định số 1623/QĐ-TTg phê duyệt Đề án tăng cường năng lực phòng, chống tội phạm đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Hiện nay, các hoạt động liên quan đến gây nuôi ĐVHD bao gồm gây nuôi thương mại ĐVHD đều được thực hiện theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 84/2021/NĐ-CP). Trong đó, các hoạt động gây nuôi thương mại ĐVHD nguy cấp thuộc Phụ lục CITES được quy định cụ thể về (i) điều kiện nuôi ĐVHD nguy cấp thuộc Phụ lục CITES vì mục đích thương mại và

không vì mục đích thương mại; (ii) đăng ký mã số cơ sở nuôi ĐVHD nguy cấp thuộc Phụ lục CITES; (iii) trình tự, thủ tục cấp chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm từ cơ sở nuôi ĐVHD; (iv) trình tự, thủ tục cấp giấy phép CITES nhập khẩu mẫu vật ĐVHD nguy cấp thuộc Phụ lục CITES; (v) trình tự, thủ tục cấp phép CITES nhập nội từ biển mẫu vật ĐVHD nguy cấp thuộc Phụ lục I, II CITES; (vi) vận chuyển, cất giữ mẫu vật ĐVHD thuộc Phụ lục CITES; (vii) trách nhiệm quản lý cơ sở nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và ĐVHD nguy cấp thuộc Phụ lục CITES. Trong số các quy định này, quy định (i), (ii), (vi) được áp dụng trực tiếp và thường xuyên nhất tại các cơ sở gây nuôi thương mại ĐVHD.

*Thứ nhất*, về điều kiện nuôi thương mại các loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm thuộc Phụ lục CITES, Điều 15 Nghị định 06/2019/NĐ-CP đòi hỏi các cơ sở đảm bảo 4 điều kiện: (i) *Đảm bảo nguồn giống hợp pháp: khai thác hợp pháp; mẫu vật sau xử lý tịch thu theo quy định của pháp luật; nhập khẩu hợp pháp hoặc mẫu vật từ cơ sở nuôi hợp pháp khác;* (ii) *Chuồng, trại được xây dựng phù hợp với đặc tính của loài nuôi; bảo đảm các điều kiện an toàn cho người và vật nuôi, vệ sinh môi trường, phòng ngừa dịch bệnh;* (iii) *Loài nuôi được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận bằng văn bản việc nuôi sinh sản, sinh trưởng không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài nuôi và các loài có liên quan trong tự nhiên;* (iv) *Có phương án nuôi theo biểu mẫu cụ thể của Nghị định.*

*Thứ hai*, về quy định đăng ký mã số cơ sở, các cơ sở nuôi thương mại ĐVHD cần hoàn thiện hồ sơ đề nghị đăng ký mã số cơ sở và gửi kèm phương án nuôi ĐVHD về Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam (đối với loài thuộc Phụ lục I CITES) và Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Cơ quan quản lý Nhà nước về thủy sản cấp tỉnh (đối với loài thuộc Phụ lục II, III CITES).

*Thứ ba*, về quy định vận chuyển ĐVHD thuộc Phụ lục CITES, các cơ sở gây nuôi ĐVHD cần chuẩn bị hồ sơ hợp pháp theo quy định về quản lý lâm sản và thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật khi vận chuyển ra địa bàn ngoài tỉnh. Trước đây, theo quy định cũ tại Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15/12/2010, khi vận chuyển động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm ra ngoài tỉnh sẽ cần xin thêm thủ tục cấp giấy phép vận chuyển đặc biệt. Tuy nhiên, từ Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT quy định về hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản (được thay thế bằng Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản), tất cả động vật rừng gây nuôi trong nước và bộ phận, dẫn xuất của chúng khi xuất ra hoặc vận chuyển giữa các địa điểm không cùng một tỉnh thì đều áp dụng thủ tục xác nhận lâm sản. Và theo quy định cập nhật nhất tại Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT thì thủ tục này được thay thế bằng thủ tục xác nhận hồ sơ lâm sản tại cơ sở nuôi, trồng. Trong đó, khoản 7 Điều 5 Thông tư 26/2022/TT-BNNPTNT nêu rõ: *hồ sơ lâm sản bao gồm đơn đề nghị xác nhận bảng kê lâm sản; bảng kê lâm sản; sổ theo dõi xuất, nhập ĐVHD.*

**Điều kiện nuôi ĐVHD nguy cấp thuộc Phụ lục CITES không vì mục đích thương mại (quy định tại Điều 14 Nghị định 06/2019/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 84/2019/NĐ-CP)**

1. Có dự án, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt và có phương án nuôi theo biểu mẫu tại Phụ lục Nghị định 06/2019/NĐ-CP.
2. Cơ sở nuôi, trồng phù hợp với đặc tính sinh trưởng của loài được nuôi; đảm bảo an toàn cho người và vật nuôi, vệ sinh môi trường, phòng ngừa dịch bệnh.



3. Đảm bảo nguồn giống hợp pháp: khai thác hợp pháp; mẫu vật sau xử lý tịch thu theo quy định của pháp luật; nhập khẩu hợp pháp hoặc mẫu vật từ cơ sở nuôi hợp pháp khác.
4. Trong quá trình nuôi phải lập sổ theo dõi nuôi theo biểu mẫu tại Phụ lục Nghị định 06/2019/NĐ-CP; định kỳ báo cáo và chịu sự kiểm tra, giám sát của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản, về lâm nghiệp, về môi trường cấp tỉnh.

**Điều kiện nuôi ĐVHD nguy cấp thuộc Phụ lục CITES vì mục đích thương mại (theo Điều 15 Nghị định 06/2019/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 84/2019/NĐ-CP)**

1. Đảm bảo nguồn giống hợp pháp: khai thác hợp pháp; mẫu vật sau xử lý tịch thu theo quy định của pháp luật; nhập khẩu hợp pháp hoặc mẫu vật từ cơ sở nuôi hợp pháp khác;
2. Chuồng, trại được xây dựng phù hợp với đặc tính của loài nuôi; bảo đảm các điều kiện an toàn cho người và vật nuôi, vệ sinh môi trường, phòng ngừa dịch bệnh.
3. Các loài ĐVHD thuộc Phụ lục CITES thuộc các lớp thú, chim, bò sát lần đầu tiên đăng ký nuôi tại cơ sở phải được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận bằng văn bản về việc nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài nuôi và các loài khác có liên quan trong tự nhiên theo trình tự như sau: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký mã số cơ sở, Cơ quan cấp mã số có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị xác nhận đến Cơ quan khoa học CITES Việt Nam. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Cơ quan khoa học CITES Việt Nam có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với nội dung xác nhận ảnh hưởng hoặc không ảnh hưởng của việc nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng đến sự tồn tại của loài nuôi và các loài khác có liên quan trong tự nhiên.
4. Có phương án nuôi theo biểu mẫu tại Phụ lục Nghị định 06/2019/NĐ-CP.
5. Trong quá trình nuôi, phải lập sổ theo dõi theo biểu mẫu, định kỳ báo cáo và chịu sự kiểm tra, giám sát của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản, về lâm nghiệp, về môi trường cấp tỉnh.”

**Điều kiện gây nuôi động vật rừng thông thường (quy định tại Điều 11 Nghị định 06/2019/NĐ-CP)**

1. Đảm bảo nguồn gốc hợp pháp: khai thác từ tự nhiên trong nước; nhập khẩu; mua bán, cho tặng, chuyển nhượng từ tổ chức, cá nhân khác; mẫu vật sau xử lý tịch thu theo quy định của pháp luật.
2. Đảm bảo an toàn cho con người; thực hiện các quy định của pháp luật về môi trường, thú y;
3. Thực hiện việc ghi chép sổ theo dõi vật nuôi theo biểu mẫu tại Phụ lục Nghị định 16/2019/NĐ-CP; trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày đưa động vật rừng thông thường về cơ sở nuôi, tổ chức, cá nhân phải gửi thông báo cho cơ quan Kiểm lâm sở tại để theo dõi, quản lý theo quy định.

**Trình tự, thủ tục gây nuôi ĐVHD**

1. Chủ cơ sở gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký qua bưu điện hoặc cổng thông tin điện tử một cửa quốc gia tới cơ quan cấp mã số.

## 2. Hồ sơ đăng ký cần chuẩn bị gồm:

- Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi theo biểu mẫu tại Nghị định 06/2019/NĐ-CP.
- Bản chính phương án nuôi theo Phụ lục Nghị định 84/2021/NĐ-CP.
- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chức năng có trách nhiệm cấp mã số cơ sở cho trại nuôi. Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện gây nuôi, cơ quan cấp mã số chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện nhưng thời hạn cấp không quá 30 ngày. Với các loài ĐVHD thuộc Phụ lục I CITES, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp mã số cơ sở. Với các loài thuộc Phụ lục II, III CITES, Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh có trách nhiệm cấp mã số cơ sở trại nuôi.

Riêng về vấn đề xử lý vi phạm trong hoạt động gây nuôi ĐVHD, hiện các cơ quan chức năng áp dụng đồng thời theo Nghị định số 35/2019/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp (thay thế Nghị định số 157/2013/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý, phát triển, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản) và Nghị định 07/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y, chăn nuôi.

Vi phạm về trình tự, thủ tục có thể xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến động vật rừng bao gồm:

1. Vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến ĐVHD có nguồn gốc hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về hồ sơ lâm sản hợp pháp;
2. Không xuất trình được hồ sơ lâm sản tại thời điểm kiểm tra cho người có thẩm quyền khi kiểm tra phương tiện vận chuyển ĐVHD hoặc hồ sơ lâm sản không đúng với quy định pháp luật (áp dụng với người điều khiển phương tiện, chủ ĐVHD);
3. Chế biến, mua bán ĐVHD, nuôi động vật không ghi chép vào sổ nhập, xuất lâm sản (áp dụng đối với chủ cơ sở nuôi ĐVHD);
4. Không đăng ký mã số cơ sở nuôi theo quy định của pháp luật (áp dụng với chủ cơ sở nuôi ĐVHD);
5. Không lập sổ theo dõi hoặc lập sổ theo dõi không đúng mẫu theo quy định; không thực hiện ghi chép hoặc ghi chép không đầy đủ, không đúng thực tế vào sổ theo dõi nuôi; không thông báo đúng thời hạn theo quy định của pháp luật khi đưa động vật rừng thông thường hoặc ĐVHD trên cạn khác về cơ sở nuôi (áp dụng với chủ cơ sở nuôi ĐVHD);

Vi phạm về trình tự, thủ tục có thể xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến động vật thủy sản bao gồm:

1. Nuôi sinh trưởng, sinh sản, trồng cấy nhân tạo loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc hợp pháp nhưng không đăng ký mã số cơ sở nuôi trồng;
2. Không ghi chép vào sổ theo dõi nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cấy nhân tạo các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật.

Nguồn: ENV, 2022.

Nhìn chung, khung pháp lý về gây nuôi ĐVHD bao gồm gây nuôi thương mại các loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm đã được kiện toàn theo hướng tạo điều kiện cho các cơ sở gây nuôi phát triển các mô hình gây nuôi, mua, bán ĐVHD. Tuy nhiên, các mô hình này chỉ có thể phát triển bền vững nếu được quản lý, giám sát thực chất và hiệu quả tại các địa phương, từ khâu chuẩn bị nguồn giống cho tới quá trình sinh sản, chăm sóc, xuất bán..., trong đó nguồn giống phải đảm bảo bền vững, hợp pháp; cách thức nuôi tránh lai tạp, giao phối cận huyết; quá trình xuất bán đảm bảo đủ hồ sơ theo quy định.

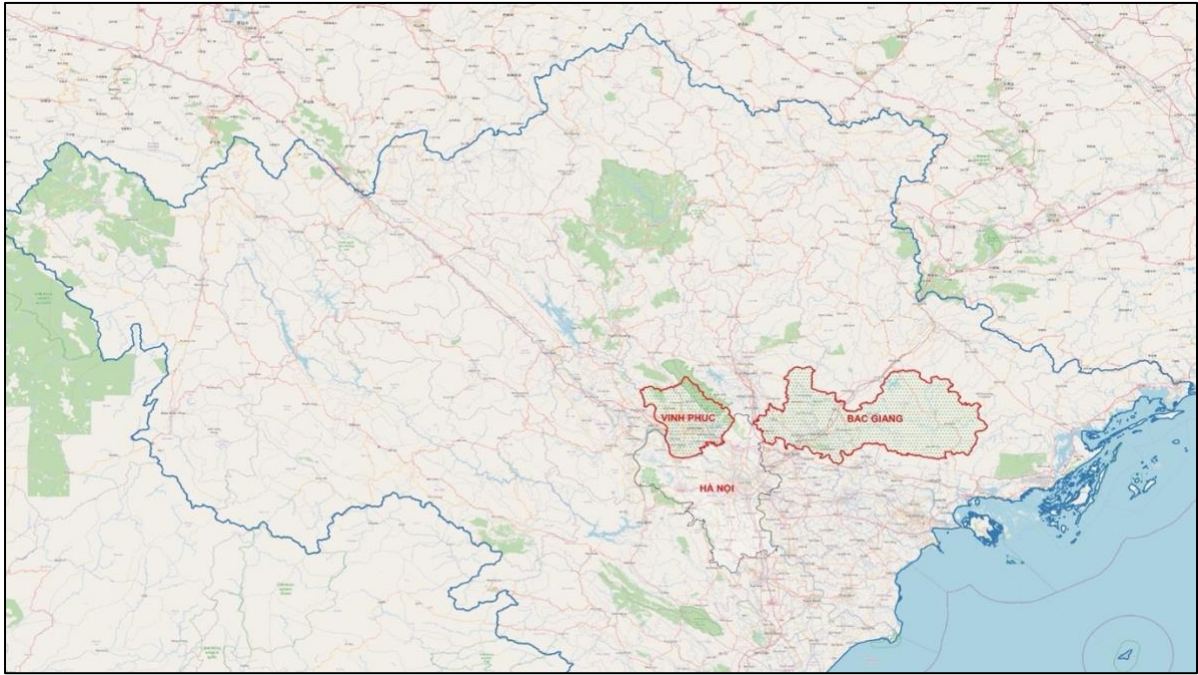
### **Thông tin cơ bản về thực trạng nuôi ĐVHD tại Bắc Giang, Vĩnh Phúc**

Nhiều năm trở lại đây, nuôi ĐVHD trở thành một trong những mô hình sinh kế phổ biến tại nhiều địa phương, thậm chí có nơi phát triển thành nghề/làng nghề nuôi ĐVHD. Mặc dù tác động của đại dịch Covid-19 khiến hoạt động nuôi ĐVHD trầm lắng hơn nhưng hiện phong trào này đang có dấu hiệu dần hồi phục.

Trong số các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc, Vĩnh Phúc và Bắc Giang là hai địa phương có số lượng cơ sở nuôi ĐVHD khá lớn. Trong đó, Vĩnh Phúc vốn nổi tiếng với làng nghề nuôi rắn tại xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Tường với lịch sử hơn 40 năm, còn Bắc Giang cũng là địa phương có lợi thế về diện tích đất tự nhiên, khí hậu, môi trường, tạo điều kiện cho sự phát triển của ĐVHD. Cả hai địa phương không chỉ có số lượng cơ sở nuôi ĐVHD lớn mà còn nuôi khá đa dạng loài bao gồm các loài IIB thuộc Nghị định 84/2021/NĐ-CP. Đặc biệt, cả hai địa phương đều ưu tiên nuôi một số loài IIB trọng điểm như rắn ráo trâu, rắn hổ mang thường – vốn là những loài có giá trị kinh tế, thủ tục nuôi đơn giản và khó có thể kiểm soát chính xác về nguồn gốc, số loài, số lượng cá thể. Đây là những yếu tố cơ bản để Nhóm nghiên cứu lựa chọn, thực hiện khảo sát điểm tại Bắc Giang, Vĩnh Phúc.

Bắc Giang nằm ở khu vực Đông Bắc, có tổng diện tích tự nhiên 3.895 km<sup>2</sup>, phía Tây giáp Thái Nguyên và Hà Nội, phía Nam giáp Bắc Ninh, Hải Dương, phía Đông và phía Bắc lần lượt giáp Quảng Ninh, Lạng Sơn – hai tỉnh giáp biên giới Trung Quốc. Với vị trí tiếp giáp nhiều địa phương, Bắc Giang dễ có nguy cơ trở thành điểm trung chuyển, tiêu thụ ĐVHD tới các tỉnh miền Bắc cả dưới hình thức hợp pháp và bất hợp pháp. Mặc dù không phải là địa bàn trọng điểm của tội phạm mua bán, vận chuyển, nuôi nhốt ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm, song diễn biến những năm gần đây cho thấy vi phạm về ĐVHD trên địa bàn Bắc Giang có chiều hướng gia tăng [Sỹ Quyết, 2021]. Đây cũng là địa phương có xu hướng phát triển gây nuôi ĐVHD.

Trước đây, ĐVHD chỉ được nuôi ở một số huyện như Lạng Giang, Lục Nam, Lục Ngạn theo mô hình nhỏ lẻ, tự phát, kỹ thuật gây nuôi chủ yếu học hỏi từ cơ sở khác. Tuy nhiên, gần 10 năm trở lại đây, hoạt động gây nuôi ĐVHD phát triển ở cả 10/10 huyện, thành phố tại Bắc Giang. Dù vậy, số cơ sở gây nuôi vẫn tập trung chủ yếu tại Lạng Giang, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế và giảm dần ở các huyện đồng bằng.



Vị trí địa lý tỉnh Bắc Giang, Vĩnh Phúc

Số liệu của Chi cục kiểm lâm Bắc Giang năm 2022 cho thấy toàn tỉnh hiện có 80 cơ sở gây nuôi ĐVHD, trong đó có 69 cơ sở nuôi ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm (chiếm 86,3%) và 11 cơ sở nuôi ĐVHD thông thường (13,7%). Tổng số loài nuôi là 18 loài với hơn 20.000 cá thể, trong đó loài được nuôi phổ biến nhất là rắn, chiếm khoảng 70% số lượng cá thể, còn lại là các loài như: cây vôi mốc, cây vôi hương, kỳ đà hoa, nhím... Toàn bộ số cơ sở gây nuôi ĐVHD trên địa bàn là nuôi thương mại.

Bảng 1. Số lượng cơ sở gây nuôi ĐVHD tại Bắc Giang

TT	Huyện	Số cơ sở nuôi ĐVHD	Cơ sở nuôi ĐVHD nguy cấp, quý hiếm		Cơ sở nuôi thương mại	
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Việt Yên	2	1	50,0	2	100
2	Tân Yên	3	2	66,7	3	100
3	Hiệp Hòa	7	6	85,7	7	100
4	Yên Dũng	4	4	100,0	4	100
5	TP. Bắc Giang	1	1	100,0	1	100
6	Yên Thế	14	14	100,0	14	100
7	Lạng Giang	18	18	100,0	18	100
8	Lục Nam	11	7	63,6	11	100
9	Lục Ngạn	14	11	78,6	14	100
10	Sơn Động	6	5	83,3	6	100
<b>Tổng</b>		<b>80</b>	<b>69</b>	<b>86,3</b>	<b>80</b>	<b>100</b>

Nguồn: Chi cục kiểm lâm Bắc Giang, 2022

Trong tổng số 18 loài ĐVHD được gây nuôi trên địa bàn tỉnh, có 10 loài nguy cấp, quý, hiếm thuộc Nhóm IB, IIB của Nghị định 84/2021/NĐ-CP hoặc Phụ lục CITES, trong đó, loài có số lượng cá thể lớn nhất là rắn hổ mang thường, rắn ráo trâu, tắc kè hoa, cầy.

Bảng 2. Số loài và số lượng cá thể ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm được gây nuôi tại Bắc Giang

TT	Tên thông thường	Tên khoa học	Tổng số cá thể	Nhóm
1	Công	<i>Pavo muticus</i>	36	IB
2	Gà lôi trắng	<i>Lophura nycthemera</i>	23	IB
3	Gấu ngựa	<i>Ursus thibetanus</i>	5	IB
4	Cầy vòi hương	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i>	322	IIB
5	Cầy vòi mốc	<i>Paguma larvata</i>	424	IIB
6	Kỳ đà hoa	<i>Varanus salvator</i>	23	IIB
7	Rắn ráo trâu	<i>Ptyas mucosus</i>	4.615	IIB
8	Rắn hổ mang Trung Quốc	<i>Naja atra</i>	400	IIB
9	Tắc kè hoa	<i>Gecko gecko</i>	4.200	IIB
10	Rắn hổ mang thường	<i>Naja naja</i>	8.429	IIB
<b>Tổng cộng</b>			<b>18.477</b>	

Nguồn: Chi cục kiểm lâm Bắc Giang, 2022

Tương tự Bắc Giang, Vĩnh Phúc cũng nằm trong khu vực chuyển tiếp giữa vùng đồng bằng sông Hồng với các tỉnh trung du miền núi phía Bắc nhưng có diện tích nhỏ hơn, chỉ 1.236 km<sup>2</sup>. Là cái nôi của nghề nuôi rắn, Vĩnh Phúc nổi tiếng từ cuối những năm 70 của thế kỷ XX trong việc thuần hóa, nhân nuôi thành công các loài rắn hoang dã. Từ nền móng này, Vĩnh Phúc phát triển làng nghề nuôi rắn tại xã Vĩnh Sơn, trở thành một trong những tỉnh gây nuôi ĐVHD nổi bật ở khu vực miền Bắc với hơn 800 hộ tham gia nuôi rắn, chiếm 60% số hộ trong xã (Cổng TTĐT Vĩnh Phúc, 2019).

Theo ông Nguyễn Văn Thịnh, Chủ tịch Hội làng nghề rắn Vĩnh Sơn, sở dĩ làng duy trì được nghề nuôi rắn và ngày càng phát triển là do nguồn thu từ nghề này khá ổn định, chăn nuôi nhàn, đầu ra chủ yếu phục vụ thị trường Trung Quốc vốn có nhu cầu cao về việc sử dụng rắn làm thực phẩm. Rắn ít bị bệnh, cơ bản có thể kiểm soát bệnh ở rắn thông qua việc giữ môi trường sống khô ráo, sạch sẽ, không lạnh. Ngoài ra, rắn không gây ồn, có thời gian ngủ đông nên nếu cần có thể cho ăn ít, khả năng sinh sản cao. Nghề nuôi rắn manh nha từ cuối những năm 1970 nhưng năm 2008, Hội làng nghề rắn Vĩnh Sơn mới được thành lập. Hội thường tổ chức các lớp học truyền nghề, hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi, tiêu thụ, sản xuất sản phẩm. Tài liệu được biên soạn và được truyền dạy từ các nghệ nhân giàu kinh nghiệm. Hội có 288 hội viên, duy trì hoạt động thường xuyên, thực hiện cả các nghiên cứu về các loài rắn.

Bên cạnh việc nuôi rắn bán thương phẩm, bán trứng rắn, người dân Vĩnh Sơn còn phát triển nghề thuốc gia truyền vốn xuất phát từ nhu cầu cần điều chế thuốc trị nọc rắn. Thời điểm hưng thịnh nhất là những năm 2011, 2012. Khi đó, trứng rắn được mua với giá 280.000 đồng/quả, có hộ nuôi vài vạn cá thể nhưng không đủ xuất sang Trung Quốc. Tuy

hiện, cũng có thời điểm buôn bán trầm lắng, chạm đáy là năm 2002-2004 (xuất hiện dịch SARS) và 2020 (đại dịch Covid-19).

Hiện nay, dịch bệnh không ảnh hưởng đến hoạt động nuôi rắn nhưng là nguyên nhân chính dẫn đến đóng băng thị trường tiêu thụ do Trung Quốc hạn chế thu mua và nhu cầu trong nước không cao. Tuy vẫn đang trong giai đoạn khó khăn nhưng người dân Vĩnh Sơn cho biết họ không bỏ nghề, cũng không muốn chuyển sang nuôi vật nuôi khác và sẽ duy trì mô hình nuôi rắn để chờ thị trường sôi động trở lại.

Tại thời điểm khảo sát, hoạt động nuôi rắn tại đây cũng có những dấu hiệu tích cực khi một số cơ sở đã xuất bán được sản phẩm sang Trung Quốc dù chủ yếu vẫn theo đường tiểu ngạch. Bên cạnh việc nuôi các loài rắn chiếm số lượng lớn, Vĩnh Phúc cũng gây nuôi các loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm như cầy vòi hương, cầy vòi mốc... nhằm cung cấp cho các nhà hàng trong tỉnh và lân cận nhưng chỉ ở phạm vi, quy mô nhỏ.

Theo số liệu của Chi cục kiểm lâm tỉnh Vĩnh Phúc năm 2022, toàn tỉnh hiện có 539 cơ sở nuôi ĐVHD, trong đó có 533 cơ sở nuôi ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm (chiếm 98,9%), chủ yếu là loài rắn hổ mang thường và 6 cơ sở nuôi ĐVHD thông thường (chiếm 1,1%). Trong số các cơ sở nuôi ĐVHD tại Vĩnh Phúc, có tới 535 cơ sở gây nuôi thương mại, chiếm 99,3% và 4 cơ sở gây nuôi mục đích khác, chiếm 0,7%.

*Bảng 3. Hiện trạng cơ sở gây nuôi ĐVHD tại Vĩnh Phúc*

TT	Huyện	Số cơ sở nuôi ĐVHD	Cơ sở nuôi ĐVHD nguy cấp, quý hiếm		Cơ sở nuôi thương mại	
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1	TP. Vĩnh Yên	3	3	100,0	2	66,7
2	TP. Phúc Yên	5	4	80,0	3	60
3	Bình Xuyên	1	1	100,0	1	100
4	Tam Đảo	10	7	70,0	9	90
5	Tam Dương	4	4	100,0	4	100
6	Sông Lô	55	54	98,2	55	100
7	Lập Thạch	24	24	100,0	24	100
8	Vĩnh Tường	430	430	100,0	430	100
9	Yên Lạc	7	6	85,7	7	100
<b>Tổng</b>		<b>539</b>	<b>533</b>	<b>98,9</b>	<b>535</b>	<b>99,3</b>

*Nguồn: Chi cục kiểm lâm Vĩnh Phúc, 2022*

Trong số 9 huyện, thành phố có hoạt động gây nuôi ĐVHD tại Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Tường có nhiều cơ sở gây nuôi nhất (430 cơ sở), trong đó chủ yếu là các cơ sở nuôi rắn tại xã Vĩnh Sơn với quy mô làng nghề nuôi rắn lớn nhất cả nước.

Về các loài nguy cấp, quý, hiếm, số liệu Chi cục Kiểm lâm Vĩnh Phúc năm 2022 cho thấy trong số 41 loài ĐVHD được nuôi tại các cơ sở trên địa bàn tỉnh có 34 loài nguy cấp, quý, hiếm thuộc Nhóm IB, IIB theo Nghị định 84/2021/NĐ-CP hoặc Phụ lục Công ước CITES. Trong đó, rắn hổ mang thường (*Naja naja*) có số lượng vượt trội với 529.691 cá thể, rắn



ráo trâu 11.935 cá thể, rắn hổ mang chúa 368 cá thể, cây vòi mốc 389 cá thể, cây vòi hương 230 cá thể. Một số loài được nuôi với mục tiêu bảo tồn như: gấu ngựa, thạch sùng mí lu-i, rùa đầu to, rùa sa nhân, rùa núi vàng, rùa núi viền, khỉ mặt đỏ, khỉ đuôi lợn, vượn đen má trắng, khỉ đuôi dài..., trong đó tập trung chủ yếu tại hai cơ sở là Trạm Đa dạng sinh học Mê Linh và Trung tâm Cứu hộ gấu Việt Nam.

Bảng 4. Số loài và cá thể ĐVHD thuộc nhóm nguy cấp, quý, hiếm được nuôi tại các cơ sở tại Vĩnh Phúc

TT	Tên thông thường	Tên khoa học	Tổng số cá thể	Nhóm
1	Gấu ngựa	<i>Ursus thibetanus</i>	192	IB
2	Gấu chó	<i>Helarctos malayanus</i>	13	IB
3	Rắn hổ mang chúa	<i>Ophiophagus hannah</i>	368	IB
4	Rắn hổ mang thường	<i>Naja naja</i>	529.691	IIB
5	Rắn ráo trâu	<i>Ptyas mucosus</i>	11.935	IIB
6	Cây vòi mốc	<i>Paguma Larvata</i>	389	IIB
7	Cây vòi hương	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i>	230	IIB
8	Kỳ đà hoa	<i>Varanus salvator</i>	261	IIB
9	Thạch sùng mí lu-i	<i>Goniurosaurus luii</i>	4	IIB
10	Thạch sùng mí lịch-ten-phen-đơ	<i>Goniurosaurus lichtenfelderi</i>	2	IIB
11	Thạch sùng mí cát bà	<i>Goniurosaurus catbaensis</i>	1	IIB
12	Thạch sùng mí hữu liên	<i>Goniurosaurus huulienensis</i>	6	IIB
13	Cá cóc ziegler	<i>Tylototriton ziegleri</i>	15	IIB
14	Cá cóc việt nam	<i>Tylototriton vietnamensis</i>	15	IIB
15	Cá cóc tam đảo	<i>Paramesotriton deloustali</i>	10	IIB
16	Cá cóc quảng tây	<i>Paramesotriton quangxiensis</i>	2	IIB
17	Cá cóc sần sparreboom	<i>Tylototriton sparreboom</i>	2	IIB
18	Thằn lằn cá sấu	<i>Shinisaurus crocodilurus</i>	25	IB
19	Rùa đất lớn	<i>Heosemys grandis</i>	7	IIB
20	Rùa đất pul-kin	<i>Cyciemys puichristriata</i>	19	IIB
21	Rùa hộp trán vàng miền bắc	<i>Cuora galbinifrons</i>	3	IB
22	Rùa sa nhân	<i>Cuora mouhotii</i>	3	IIB
23	Rùa đầu to	<i>Platysternon megacephalum</i>	1	IB
24	Rùa hộp lưng đen	<i>Cuora amboinensis</i>	10	IIB
25	Rùa đất se-pon	<i>Cyclemys oldhami</i>	5	IIB
26	Rùa bốn mắt	<i>Sacalia quadriocellata</i>	1	IIB
27	Rùa ba gờ	<i>Malayemys subtrijuga</i>	2	IIB
28	Rùa núi vàng	<i>Indotestudo elongata</i>	3	IIB
29	Rùa núi viền	<i>Manouria impressa</i>	2	IIB
30	Khỉ mặt đỏ	<i>Macaca arctoides</i>	1	IIB
31	Khỉ đuôi lợn	<i>Macaca leonia</i>	1	IIB
32	Vượn đen má trắng	<i>Nomascus leucogenys</i>	2	IB
33	Khỉ đuôi dài	<i>Macaca fascicularis</i>	2	IIB
34	Rùa câm	<i>Mauremys mutica</i>	107	IIB
<b>Tổng</b>			<b>543.330</b>	

Nhìn chung, cả Bắc Giang và Vĩnh Phúc đều gây nuôi ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm thuộc Nhóm IIB Nghị định 84/2021/NĐ-CP (riêng một số cơ sở ở Vĩnh Phúc nuôi cả loài IB), trong đó, Vĩnh Phúc có quy mô gây nuôi lớn hơn, cả về số lượng cơ sở, số lượng cá thể và số loài ĐVHD gây nuôi.

### **Thực trạng quản lý hoạt động gây nuôi ĐVHD tại Bắc Giang, Vĩnh Phúc**

Trong tổng số 80 cơ sở gây nuôi ĐVHD tại Bắc Giang và 539 cơ sở gây nuôi ĐVHD tại Vĩnh Phúc, Nhóm khảo sát lựa chọn 17 cơ sở tại Bắc Giang và 16 cơ sở tại Vĩnh Phúc để tìm hiểu về hoạt động gây nuôi thương mại ĐVHD và quản lý ĐVHD. Các cơ sở này chủ yếu gây nuôi các loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm thuộc nhóm IIB như các loài rắn (rắn hổ mang, rắn ráo trâu) và các loài cây (cây vòi mốc, cây vòi hương). Ngoài ra, một số cơ sở nuôi thêm nhím, dúi, don, kỳ đà, rùa...

Bên cạnh việc phỏng vấn, thu thập thông tin từ các chủ cơ sở kết hợp khảo sát trại nuôi, Nhóm nghiên cứu cũng trao đổi với 02 cán bộ kiểm lâm phụ trách các cơ sở nuôi ĐVHD tại địa bàn hai huyện Tam Dương và huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc cùng 04 cán bộ kiểm lâm tại huyện Tân Yên, huyện Lục Ngạn, huyện Lục Nam, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, qua đó làm rõ một số thông tin liên quan đến công tác quản lý, kiểm tra và giám sát cơ sở gây nuôi trên địa bàn hai tỉnh.

### **Điều kiện nuôi và cấp mã số trang trại gây nuôi**

Để được gây nuôi thương mại ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm thuộc Phụ lục CITES, Điều 15 Nghị định 06/2019/NĐ-CP (được bổ sung, sửa đổi một số điều bởi Nghị định 84/2021/NĐ-CP) quy định chủ cơ sở cần đáp ứng 4 điều kiện về: (i) Nguồn giống hợp pháp (bao gồm ĐVHD được khai thác hợp pháp; là mẫu vật sau xử lý tịch thu theo quy định của pháp luật; được nhập khẩu hợp pháp hoặc mẫu vật từ cơ sở nuôi hợp pháp khác); (ii) Chuồng, trại được xây dựng phù hợp với đặc tính của loài nuôi; bảo đảm các điều kiện an toàn cho người và vật nuôi, vệ sinh môi trường, phòng ngừa dịch bệnh; (iii) Các loài ĐVHD thuộc Phụ lục CITES thuộc các lớp thú, chim, bò sát lần đầu tiên đăng ký nuôi tại cơ sở phải được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận bằng văn bản về việc nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài nuôi và các loài khác có liên quan trong tự nhiên theo trình tự quy định; (iv) Có phương án nuôi theo biểu mẫu cụ thể của Nghị định.

Thứ nhất, về điều kiện đảm bảo nguồn giống hợp pháp, 100% cơ sở tại hai tỉnh cho biết chủ cơ sở sẽ trực tiếp tuyển chọn nguồn giống ban đầu và biết đến nguồn này thông qua các đầu mối quen biết. Phần lớn cơ sở nhập giống ban đầu từ các địa phương trong tỉnh; một số cơ sở nhập giống từ các địa phương khác như: Sơn La, Gia Lai, Kon Tum, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hà Tĩnh...; duy nhất 1/17 cơ sở ở Bắc Giang (thuộc địa bàn xã Bắc Lũng, huyện Lục Nam) thừa nhận ban đầu lấy giống nuôi ĐVHD từ nguồn tự nhiên, tuy nhiên, chủ cơ sở từ chối cung cấp chính xác nguồn giống này. Khi hoạt động gây nuôi đi vào ổn định, hầu hết các cơ sở khẳng định họ tự chủ động nguồn giống, nhất là với hoạt động nuôi rắn do loài này dễ nuôi, ít bệnh tật và dễ nhân giống. Riêng với cây, kỹ thuật nuôi đòi hỏi tỉ mỉ hơn, khả năng sinh sản thấp hơn, do đó, nguồn giống thường được nhập từ các mối quen trong tỉnh hoặc trong nước.

Khi được hỏi về khả năng tiếp nhận ĐVHD không rõ nguồn gốc (chủ yếu có nguồn gốc tự nhiên) về nuôi, 15/16 cơ sở tại Vĩnh Phúc và 16/17 cơ sở tại Bắc Giang khẳng định “không” với lý do việc nuôi chung các loài ĐVHD có nguồn gốc từ tự nhiên dễ lây bệnh cho các loài ĐVHD nuôi nhốt, chưa kể hiệu quả kinh tế chưa chắc cao hơn (ví dụ nuôi rắn rừng khó đạt kích cỡ tiêu chuẩn xuất bán như rắn nuôi). Riêng 01 cơ sở ở Vĩnh Phúc (nuôi cầy vòi mốc, dúi, don) và 01 cơ sở ở Bắc Giang (nuôi rắn hổ mang thường và rắn ráo trâu) thừa nhận có thử nuôi loài có nguồn gốc tự nhiên nhưng chỉ mang tính thử nghiệm, nếu có nuôi cũng sẽ nhốt riêng và xuất bán sớm để không ảnh hưởng tới cả đàn.

Đáng chú ý là qua phỏng vấn chéo các cơ sở kết hợp khảo sát trại nuôi, Nhóm khảo sát nhận thấy 01 trại cầy ở xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang và 01 cơ sở gây nuôi ĐVHD tại xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc có dấu hiệu nhập cầy có nguồn gốc không rõ ràng về bán giống hoặc cung cấp thương phẩm cho các quán ăn, nhà hàng. Cụ thể: Với cơ sở tại Bắc Giang, chủ cơ sở đăng ký gây nuôi 98 cá thể cầy vòi hương (*Paradoxurus hermaphroditus*), 250 cá thể cầy vòi mốc (*Paguma larvata*), 165 cá thể rắn hổ mang thường (*Naja naja*), 60 cá thể rắn ráo trâu (*Ptyas mucosus*) với mã số gây nuôi được cấp vào tháng 8/2011. Tuy nhiên, trên thực tế, cơ sở này nuôi cầy từ năm 2007 – 2008, trong đó, tính đến thời điểm khảo sát, chủ cơ sở cho biết trang trại đang nuôi ít nhất 500 cá thể cầy vòi mốc và cung cấp đủ nguồn giống cho các trại nuôi trên cả nước, thậm chí có thể cung cấp nguồn thương phẩm cho các mối bán buôn, chủ yếu là các quán ăn, nhà hàng đặc sản. Với cơ sở tại thôn Tân Long, xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc, tuy quy mô gây nuôi chỉ ở mức nhỏ (cơ sở đăng ký gây nuôi 11 cá thể cầy vòi hương, 75 cá thể dúi, 6 cá thể nhím và 10 cá thể don) nhưng cơ sở này kết hợp vừa nuôi, vừa bán thương phẩm, vừa mở nhà hàng chuyên phục vụ các món từ ĐVHD, thậm chí là một trong những nhà hàng lớn nhất Tam Đảo. Mặc dù không thể tiếp cận trại nuôi tại Tam Đảo để kiểm chứng quy mô và số lượng cá thể, tuy nhiên, các mô hình này dễ tiềm ẩn nguy cơ nhập ĐVHD có nguồn gốc không rõ ràng và cần được quản lý sát sao.

Thêm một điểm đáng quan ngại được đặt ra với mô hình nuôi cầy là nhu cầu tiêu thụ nguồn giống và dùng làm thực phẩm rất cao trong khi nguồn cung ứng nội địa không đủ (cầy nuôi sinh sản 1-2 lứa/năm, dễ bị chết bệnh nếu nuôi nhiều và không có kỹ thuật chăm sóc tốt), vì vậy, một số cơ sở cho biết các trại nuôi quy mô lớn thường nhập cầy Trung Quốc về bán giống (với giá khoảng 20 triệu đồng/cặp cầy) hoặc bán thương phẩm cho các nhà hàng, quán ăn có gắn mác “đặc sản”. Thậm chí, cơ sở tại thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang (hiện đang nuôi 14 cá thể cầy vòi mốc, 70 cá thể cầy vòi hương, 9 cá thể công, 4 cá thể gà lôi trắng - mặc dù theo đăng ký, cơ sở này chỉ nuôi 27 cá thể cầy vòi hương, 3 cá thể cầy vòi mốc và 13 cá thể công) khẳng định vẫn có trường hợp “gửi nhờ” cầy rừng tại các trang trại để tiện cho hoạt động buôn bán. Tuy nhiên, các chủ cơ sở thường sẽ xuất bán sớm (còn được gọi là hành vi “rửa” ĐVHD bất hợp pháp) chứ không nuôi trong một thời gian (khoảng 1-2 tháng) rồi mới xuất bán (còn được gọi là hành vi “gột” ĐVHD có nguồn gốc bất hợp pháp) do lo sợ nguy cơ lây bệnh cho đàn nuôi.

Từ thực tế khảo sát cho thấy điều kiện về đảm bảo nguồn giống hợp pháp chưa được tuân thủ triệt để ở cấp cơ sở, vẫn có trường hợp nuôi ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm với nguồn giống ban đầu từ tự nhiên mà không bị cơ quan chức năng phát hiện. Đáng chú ý là ngay cả sự từ chối việc nhập giống ĐVHD ban đầu có nguồn gốc tự nhiên và thử nuôi ĐVHD có nguồn gốc từ tự nhiên tại phần lớn các cơ sở đều xuất phát từ lý do về lợi ích kinh tế thay vì tuân thủ quy định pháp luật hoặc do sự kiểm soát chặt chẽ của lực lượng thực thi pháp luật ở địa phương. Thậm chí, có cơ sở thừa nhận nuôi thử ĐVHD có nguồn gốc từ tự nhiên

hoặc có dấu hiệu của việc nhập cây không rõ nguồn gốc về bán giống và thương phẩm cho các quán ăn, nhà hàng đặc sản.

Một trong những lỗ hổng pháp lý dẫn tới tình trạng chủ cơ sở tiến hành nuôi thử ĐVHD hoặc nhập ĐVHD về nuôi nhưng không báo cáo với Cơ quan Kiểm lâm là do cả Nghị định 06/2019/NĐ-CP và Nghị định 84/2021/NĐ-CP đều không quy định thời hạn cụ thể chủ cơ sở phải thông báo cho Cơ quan Kiểm lâm sở tại kể từ thời điểm đưa ĐVHD về nuôi. Hiện Nghị định 06/2019/NĐ-CP (tại khoản 3 Điều 11) mới quy định thời hạn chủ cơ sở phải thông báo với Cơ quan Kiểm lâm sở kể từ thời điểm đưa động vật rừng thông thường về nuôi mà hoàn toàn bỏ qua nhóm các danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm.

Nhằm khắc phục các hạn chế nêu trên, bên cạnh yêu cầu cần hoàn thiện sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật liên quan, các cơ quan quản lý ở cấp cơ sở cần sâu sát hơn nữa trong quản lý nguồn gốc ĐVHD được gây nuôi vì chỉ cần một vài trang trại có nguồn nhập ĐVHD bất hợp pháp cũng có thể gây nguy cơ với loài ngoài tự nhiên và tiềm ẩn rủi ro phát tán mầm bệnh từ ĐVHD. Đặc biệt, cần tập trung nâng cao nhận thức của các chủ cơ sở nuôi về các quy định pháp luật liên quan đến gây nuôi ĐVHD mà trước tiên là việc đảm bảo nguồn giống hợp pháp nhằm tránh tái diễn tình trạng nhập ĐVHD bất hợp pháp.

*Thứ hai, về điều kiện về chuồng trại, nhìn chung, các cơ sở gây nuôi cơ bản đáp ứng một số điều kiện nhất định về chuồng trại, trong đó, một số cơ sở ở Vĩnh Phúc có diện tích khá lớn, có trang trại rộng tới 10.000 m<sup>2</sup>, một số cơ sở rộng từ 2.000 – 3.000 m<sup>2</sup>. Hầu hết các hộ đều tự thiết kế chuồng nuôi dựa trên việc học hỏi từ các cơ sở khác hoặc tham khảo internet. Riêng mô hình nuôi rắn, do điều kiện kinh tế, đất đai khác nhau nên hai địa phương có cách thiết kế chuồng nuôi khác biệt: các trang trại tại Vĩnh Phúc chủ yếu làm mô hình chuồng tầng (có thể nuôi được nhiều cá thể trong một không gian nhỏ) trong khi tại Bắc Giang, rắn chủ yếu được nuôi dưới hầm đất vốn cần mặt bằng lớn hơn.*



*Chuồng tầng tiết kiệm diện tích nhằm tăng năng suất ở Vĩnh Phúc*





*Các chuồng rắn âm sàn, sát mặt đất ở Bắc Giang, mỗi ô là một cá thể rắn*

Một trong những điểm hạn chế hiện nay là chưa có tiêu chí hoặc yêu cầu kỹ thuật cụ thể về điều kiện chuồng trại cho hầu hết các loài hoặc nhóm loài ĐVHD (trừ Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13351:2021 về chuồng nuôi các loài hổ, sư tử, gấu chó và gấu ngựa được ban hành năm 2021; Tiêu chuẩn ngành 04TCN 86:2006 Quy phạm kỹ thuật nuôi trần đất và trần găm được ban hành năm 2006). Do đó, việc xác định tính phù hợp về điều kiện chuồng trại đôi khi khá cảm tính, gây khó khăn, lúng túng cho chính người nuôi và cơ quan quản lý Nhà nước khi tiến hành kiểm tra. Về kỹ thuật nuôi, 100% cơ sở nuôi ĐVHD dựa trên kinh nghiệm từ người đi trước và học hỏi từ các cơ sở lân cận, đặc biệt là tại Vĩnh Sơn – nơi làng nghề nuôi rắn vốn có lịch sử hơn 40 năm nên mô hình nuôi rắn khá bài bản, các hộ được tập huấn và phổ biến kỹ thuật gây nuôi.

*Thứ ba, về điều kiện các loài ĐVHD thuộc Phụ lục CITES thuộc các lớp thú, chim, bò sát lần đầu tiên đăng ký nuôi tại cơ sở phải được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận bằng văn bản việc nuôi sinh sản, sinh trưởng không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài nuôi và các loài có liên quan trong tự nhiên, Nghị định 84/2021/NĐ-CP (sửa đổi điểm c, Khoản 1 Điều 15 Nghị định 06/2019/NĐ-CP) hướng dẫn quy trình xin xác nhận như sau: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký mã số cơ sở, Cơ quan cấp mã số có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị xác nhận đến Cơ quan khoa học CITES Việt Nam. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan cấp mã số, Cơ quan khoa học CITES Việt Nam có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với nội dung xác nhận ảnh hưởng hoặc không ảnh hưởng của việc nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng đến sự tồn tại của loài nuôi và các loài khác có liên quan trong tự nhiên. Điều này cũng có nghĩa là khi làm thủ tục xin xác nhận loài ĐVHD nuôi lần đầu tiên gửi Cơ quan khoa học CITES,*

chủ cơ sở cần gửi toàn bộ hồ sơ đăng ký mã số cơ sở và có thể phải chờ tổng cộng 17 ngày làm việc để nhận được giấy xác nhận này. Tại hai địa phương, 6/6 cán bộ Kiểm lâm được hỏi đều khẳng định tất cả các cơ sở đã được cấp mã số đều bắt buộc phải có xác nhận bằng văn bản của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam và đều đảm bảo các điều kiện ban đầu theo quy định.

*Thứ tư, về điều kiện có phương án nuôi, các chủ cơ sở thực hiện theo Phụ lục IV Nghị định 84/2021/NĐ-CP, trong đó có phương án nuôi áp dụng với loài nuôi sinh sản và phương án nuôi áp dụng với loài nuôi sinh trưởng. Với mỗi loài, chủ cơ sở cần lập một phương án nuôi riêng. Trong từng phương án, chủ cơ sở cần cung cấp nhiều nội dung thông tin, trong đó có một số nội dung như: thông tin về năng lực sản xuất hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới của loài nuôi; thuyết minh về hoạt động được cơ sở nuôi sử dụng và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài... Theo chia sẻ của cán bộ Kiểm lâm tại hai tỉnh, các nội dung này khá phức tạp và khó hiểu đối với chủ cơ sở nuôi, do đó các cán bộ Kiểm lâm sở tại thường hỗ trợ hoặc hướng dẫn các cơ sở hoàn thiện phương án nuôi cùng các thủ tục cần thiết trong quá trình xin cấp mã số cơ sở.*

Trong trường hợp các cơ sở đảm bảo đầy đủ 04 điều kiện gây nuôi nêu trên, cơ quan quản lý Nhà nước sẽ làm *các thủ tục để cấp mã số cơ sở* theo quy định. Theo đó, với các loài thuộc Phụ lục I CITES, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp mã số cơ sở nuôi, trồng. Với các loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm thuộc Phụ lục II, III CITES, Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Cơ quan quản lý Nhà nước về thủy sản cấp tỉnh có trách nhiệm cấp mã số cơ sở gây nuôi qua hệ thống dịch vụ công. Nếu các cơ sở đã được cấp mã số gây nuôi nhưng không đáp ứng các điều kiện gây nuôi hoặc vi phạm quy định pháp luật liên quan, các cơ quan có thẩm quyền có quyền hủy mã số cơ sở gây nuôi. Tuy nhiên, một trong những điểm bất cập của quy trình cấp mã số cơ sở là không quy định rõ thời hạn các chủ cơ sở cần phải thực hiện thủ tục xin cấp mã số từ khi đưa ĐVHD về nuôi. Nghị định 84/2021/NĐ-CP chỉ quy định đối với các cơ sở nuôi ĐVHD phải đăng ký mã số cơ sở, trong thời hạn 6 tháng kể từ 30/11/2021 (thời điểm Nghị định 84/2021/NĐ-CP có hiệu lực), chủ cơ sở nuôi phải thực hiện lập hồ sơ đề nghị cấp mã số cơ sở gửi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tuy nhiên, quy định này vẫn chưa đủ rõ ràng, nhất là với các cơ sở xin cấp mã số trong thời điểm sau 6 tháng tính từ ngày 30/11/2021. Đây cũng là một trong những lý do nảy sinh trường hợp chủ cơ sở tiến hành nuôi thử ĐVHD trong một khoảng thời gian nhất định rồi mới xin cấp mã số cơ sở. Đáng chú ý là cả hai Nghị định 06/2019/NĐ-CP và 84/2021/NĐ-CP đều không đưa ra mẫu chuẩn mã số cơ sở nuôi ĐVHD mà chỉ gợi ý, hướng dẫn quy cách mã số, do đó Cơ quan Kiểm lâm cần nhiều thời gian để hoàn thiện thủ tục này.

Kết quả khảo sát cho thấy 100% cơ sở tại hai tỉnh cho biết quy trình cấp mã số diễn ra đúng quy định, khá dễ dàng, được các cơ quan chức năng hướng dẫn chi tiết. Tuy nhiên, khi khảo sát về khả năng mua/thuê giấy phép (mã số cơ sở) của cơ sở khác, 16/16 cơ sở tại Vĩnh Phúc khẳng định không có tình trạng này trong khi 8/17 cơ sở tại Bắc Giang cho biết có thể nhờ hoặc thuê giấy phép của cơ sở khác để hợp thức hóa các cá thể không có nguồn gốc hợp pháp - dù hoạt động này không diễn ra thường xuyên. Thực tế này cho thấy công tác quản lý các cơ sở gây nuôi ĐVHD tại địa phương vẫn thiếu chặt chẽ và có thể tồn tại khoảng trống cho các hành vi vi phạm.





*Cá thể cầy tại mô hình nuôi ĐVHD ở Lạng Giang, Bắc Giang*



*Một số mô hình chuồng nuôi cầy ở Bắc Giang*

***Kiểm tra, giám sát và theo dõi biến động của cơ sở gây nuôi ĐVHD***

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 15 Nghị định 84/2021/NĐ-CP, trong quá trình nuôi ĐVHD, chủ cơ sở phải lập sổ theo dõi theo mẫu quy định, định kỳ báo cáo và chịu sự kiểm tra,

giám sát của cơ quan có thẩm quyền liên quan. Điều 38 Nghị định 06/2019/NĐ-CP cũng quy định Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh có trách nhiệm quản lý, kiểm tra các cơ sở nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và các loài ĐVHD nguy cấp (ngoại trừ các loài thủy sản) thuộc các Phụ lục CITES. Cụ thể: Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh quản lý, theo dõi và cập nhật thông tin sau mỗi lần kiểm tra vào sổ theo dõi gây nuôi ĐVHD, trong đó hệ thống sổ theo dõi phải được lưu cả dưới dạng bản cứng và tệp tin điện tử.

Về nội dung và hình thức kiểm tra, Thông tư số 26/2022/TT- BNNNT quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản nêu rõ: Nội dung kiểm tra tập trung vào việc chấp hành quy định về hồ sơ lâm sản (theo Điều 21 Thông tư) và ĐVHD đang được nuôi tại cơ sở. Hình thức kiểm tra bao gồm kiểm tra theo kế hoạch (xây dựng kế hoạch kiểm tra theo từng năm) và kiểm tra đột xuất (khi nhận được thông tin phản ánh hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật). Sau mỗi lần kiểm tra, Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh cập nhật thông tin và gửi kèm báo cáo theo mẫu đến Sở NN&PTNT và Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam trước ngày 30/11 hàng năm, đồng thời phối hợp với Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam, các cơ quan liên quan kiểm tra cơ sở gây nuôi các loài thuộc Phụ lục I, II CITES. Việc kiểm tra được tiến hành phù hợp theo từng giai đoạn vòng đời của các loài nuôi.

Theo kết quả phỏng vấn cán bộ Kiểm lâm tại Vĩnh Phúc, việc quản lý các cơ sở gây nuôi chủ yếu thông qua sổ theo dõi được cấp cho từng cơ sở, trong đó việc cập nhật sổ diễn ra hàng quý và/hoặc khi có thông báo của chủ cơ sở. Ngoài ra, hoạt động kiểm tra đột xuất cũng được tiến hành với tần suất 01 lần/tháng. Khi kiểm tra, cán bộ kiểm lâm thường kiểm tra số lượng và có thể kiểm tra cả mức độ chính xác của số liệu do chủ cơ sở nuôi cập nhật. Trường hợp có biến động về số lượng loài (tăng, giảm), cán bộ Hạt Kiểm lâm sẽ xác minh, lập biên bản kiểm tra lâm sản, đồng thời hướng dẫn chủ cơ sở lập bảng kê (khi chủ cơ sở nuôi muốn vận chuyển, buôn bán ĐVHD) và ký xác nhận vào sổ theo dõi. Mọi thông tin về cơ sở gây nuôi ĐVHD sẽ được cập nhật, sau đó được Hạt Kiểm lâm tổng hợp và báo cáo Chi cục Kiểm lâm định kỳ hàng quý. Các cơ sở đều tuân thủ đúng quy định và trong 3 năm gần đây không xảy ra bất kỳ vi phạm gì liên quan đến giấy tờ cấp phép, khai báo số lượng, vệ sinh môi trường, an toàn dịch tễ.

Tại Bắc Giang, các cán bộ kiểm lâm cho biết các cơ sở gây nuôi đều được cấp phép theo quy định và hiện có 02 cơ sở ở huyện Lạng Giang đang hoàn thành thủ tục cấp phép; sổ theo dõi hoạt động gây nuôi được cấp cho các cơ sở và được cập nhật thường xuyên vào cuối tháng hoặc khi có biến động về số lượng loài và được chủ cơ sở thông báo cho Hạt Kiểm lâm. Khi kiểm tra, các cán bộ kiểm lâm kiểm tra cả số lượng và mức độ chính xác (cá thể, trọng lượng, tuổi...), 3/4 cán bộ kiểm lâm cho biết có tổ chức kiểm tra đột xuất trên địa bàn với tần suất 2-3 tháng/lần hoặc 1-2 lần/năm; các chủ cơ sở tại 3/4 huyện đều tuân thủ quy định và không vi phạm bất cứ quy định gì về giấy tờ cấp phép, khai báo số lượng loài, vệ sinh môi trường, an toàn dịch tễ, duy nhất huyện Lạng Giang có 03 cơ sở vi phạm quy định về việc không ghi chép đầy đủ vào sổ theo dõi.

Phỏng vấn các cơ sở về hoạt động kiểm tra, giám sát của cơ quan chức năng, kết quả cho thấy 16/16 cơ sở tại Vĩnh Phúc khẳng định các cơ quan chức năng có tới kiểm tra nhưng không tiến hành kiểm tra đột xuất mà thông báo trước và tần suất kiểm tra chỉ từ 1-2 lần/năm (15/16 cơ sở) hoặc 1-2 lần/quý (1/16 cơ sở). Tại Bắc Giang, 17/17 cơ sở cũng khẳng định Cơ quan Kiểm lâm không kiểm tra đột xuất mà thông báo trước, tần suất kiểm tra khác nhau ở mỗi huyện, có nơi 1 lần/tháng, có nơi 1-2 lần/năm, có huyện 1-3

tháng/lần. Khi kiểm tra, các cán bộ Kiểm lâm chủ yếu chỉ kiểm tra số lượng cá thể dựa trên số liệu do chủ cơ sở khai báo, thậm chí việc đếm số lượng cá thể cũng chỉ áp dụng với những loài có kích thước lớn như cây vòi mốc, cây vòi hương, kỳ đà hoa... trong khi với rắn khó kiểm đếm chính xác. Ngay một số chủ cơ sở cũng không biết cụ thể số lượng rắn trong chuồng nuôi vào mùa sinh sản. Bản thân các cán bộ kiểm lâm cũng thừa nhận khó khăn trong việc xác định ĐVHD có nguồn gốc gây nuôi và ĐVHD có nguồn gốc tự nhiên, đặc biệt là với loài rắn, việc xác định thông tin từng cá thể dường như là bất khả thi.

Một trong những lý do dẫn tới sự khác nhau về tần suất kiểm tra tại các địa phương là do quy định tại Điều 38 Nghị định 06/2019/NĐ-CP chỉ nêu “việc kiểm tra được tiến hành phù hợp theo từng giai đoạn vòng đời của các loài nuôi” trong khi mỗi cơ sở thường nuôi khá nhiều ĐVHD, mỗi địa phương lại bao gồm nhiều cơ sở nên nếu kiểm tra theo “vòng đời từng loài” thì cơ quan Kiểm lâm khó có đủ nguồn lực để thực hiện. Về nội dung kiểm tra, Điều 21 Thông tư 26/2022/TT-BNNNT quy định kiểm tra hồ sơ lâm sản và ĐVHD đang được gây nuôi, tuy nhiên, biểu mẫu báo cáo kiểm tra (theo quy định tại Điều 38 Nghị định 06/2019/NĐ-CP) lại chỉ đề cập duy nhất đến yếu tố về số lượng (con non, đàn nuôi lớn, cá thể...). Về hình thức kiểm tra, căn cứ để kiểm tra đột xuất cũng chỉ áp dụng trong một số trường hợp nhất định (ví dụ khi có đơn thư khiếu nại, văn bản chỉ đạo từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền, khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật...). Do đó, các Cơ quan Kiểm lâm sở tại chủ yếu thực hiện hoạt động kiểm tra khi có thông báo từ chủ cơ sở hoặc khi thu xếp được kế hoạch, thời gian thay vì tiến hành kiểm tra định kỳ, đột xuất. Đây là một trong những hạn chế khiến việc thực thi công tác kiểm tra các cơ sở gây nuôi tại địa phương thiếu hiệu quả, có thể tiềm ẩn nguy cơ trà trộn hoặc xuất, nhập ĐVHD có nguồn gốc không rõ ràng thông qua các trang trại gây nuôi mà khó bị phát hiện, xử lý, ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động theo dõi biến động loài tại các cơ sở, trong đó số lượng loài thực tế được nuôi và số lượng cập nhật trên sổ theo dõi nhiều khả năng có sự chênh lệch.

### ***Xác minh nguồn gốc và quản lý hồ sơ vận chuyển ĐVHD***

Theo quy định tại Khoản 6 Điều 32 Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản, Cơ quan Kiểm lâm sở tại có trách nhiệm *(i) tổng hợp, lưu giữ thông tin về tình hình khai thác; nhập, xuất lâm sản trên địa bàn quản lý; tổ chức kiểm tra, xác minh, giám sát, truy xuất nguồn gốc lâm sản; (ii) quản lý hồ sơ lâm sản theo quy định; (iii) lưu giữ hồ sơ lâm sản và quản lý Sổ theo dõi xác nhận Bảng kê lâm sản theo mẫu; (iv) tổng hợp báo cáo theo mẫu về tình hình nhập, xuất lâm sản trên địa bàn gửi về Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức, hộ kinh doanh.*

Khi các chủ cơ sở gây nuôi có nhu cầu vận chuyển, kinh doanh, mua, bán ĐVHD bao gồm các loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm thuộc Phụ lục CITES, Cơ quan Kiểm lâm sở tại sẽ kiểm tra 03 điều kiện (được quy định cụ thể tại khoản 1 Điều 30 Nghị định 06/2019/NĐ-CP) gồm: *(i) hồ sơ hợp pháp theo quy định về quản lý lâm sản và thủy sản; (ii) có giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật khi vận chuyển ra địa bàn ngoài tỉnh theo quy định về thú y và bảo vệ thực vật; (iii) đảm bảo an toàn cho ĐVHD và người trong quá trình vận chuyển và tại cơ sở tiếp nhận ĐVHD.* Theo quy định cũ tại Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15/12/2010, khi vận chuyển động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm ra ngoài tỉnh, chủ cơ sở cần xin thêm thủ tục cấp giấy phép vận chuyển đặc biệt. Tuy nhiên, theo quy định cập nhật tại Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT, thủ tục này được thay thế bằng thủ tục xác nhận hồ sơ lâm sản

tại cơ sở nuôi bao gồm *đơn đề nghị xác nhận bảng kê lâm sản; bảng kê lâm sản; sổ theo dõi xuất, nhập ĐVHD*. Điều này cho thấy thủ tục vận chuyển, mua, bán các loài ĐVHD trong tỉnh hoặc liên tỉnh đã được rút gọn hơn, tạo điều kiện cho cơ sở nuôi ĐVHD. Một trong những thủ tục quan trọng nhất của hồ sơ lâm sản là xin xác nhận bảng kê lâm sản. Theo đó, khi các cơ sở muốn vận chuyển ĐVHD đi nơi khác (chủ yếu để bán), chủ cơ sở cần nộp hồ sơ đến Cơ quan Kiểm lâm sở tại và trong thời hạn 02 ngày, Cơ quan Kiểm lâm phải xác nhận bảng kê lâm sản cũng như lâm sản tồn trong sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản. Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản, Cơ quan kiểm lâm báo cho chủ cơ sở và kết thúc việc xác minh trong vòng từ 3-7 ngày.

Kết quả khảo sát tại hai tỉnh cho thấy các cơ sở gây nuôi ĐVHD đều chuẩn bị khá đầy đủ hồ sơ trước khi vận chuyển, một số cơ sở thiếu giấy kiểm dịch động vật khi vận chuyển ĐVHD ra ngoài tỉnh. 16/16 cơ sở tại Vĩnh Phúc cho biết họ chỉ cần xin xác nhận bảng kê lâm sản khi tiến hành vận chuyển, mua, bán ĐVHD và đây là thủ tục duy nhất. Tại Bắc Giang, 15/17 cơ sở cũng chỉ cần bảng kê lâm sản; 1/17 cơ sở chưa làm thủ tục bán ĐVHD, còn khi mua thì chỉ cần bảng kê lâm sản; 1/17 cơ sở cho biết có thể không cần thủ tục, thậm chí cơ sở này thừa nhận không báo cáo nếu mua, bán ĐVHD với số lượng ít tại địa phương.

Có thể nhận thấy nhiều cơ sở chưa tuân thủ đầy đủ quy định về việc chuẩn bị hồ sơ lâm sản, hầu hết chỉ chú trọng xin xác nhận bảng kê lâm sản mà bỏ qua yêu cầu về giấy chứng nhận kiểm dịch và vấn đề đảm bảo an toàn cho người và ĐVHD trong quá trình vận chuyển, tiếp nhận ĐVHD (*các lô hàng ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm vận chuyển từ ngoài tỉnh vào địa phương cũng cần có giấy chứng nhận kiểm dịch*). Điều này có thể xuất phát từ việc Cơ quan Kiểm lâm sở tại chủ yếu chỉ chú tâm kiểm tra nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD thông qua bảng kê lâm sản. Trách nhiệm kiểm tra, xác nhận kiểm dịch vốn thuộc Cơ quan Thú y địa phương, tuy nhiên, sự phối hợp giữa hai đơn vị Kiểm lâm và Thú y còn thiếu chặt chẽ, chưa có cơ chế chia sẻ thông tin và phối hợp liên ngành. Đây là bất cập cho thấy có thể xảy ra rủi ro về an toàn dịch bệnh trong trường hợp ĐVHD chưa được kiểm tra kỹ về mặt kiểm dịch, nhất là với loài rắn vốn không có yêu cầu kiểm dịch trong quá trình vận chuyển giữa các tỉnh.

Thêm điểm đáng chú ý là thủ tục xác nhận bảng kê lâm sản (được quy định tại Khoản 8 Điều 5 Thông tư 26/2022/TT-BNNNT) không quy định cơ quan xác nhận bảng kê lâm sản (ở đây là Cơ quan Kiểm lâm sở tại) phải xuống trực tiếp cơ sở gây nuôi ĐVHD để xác minh nguồn gốc lâm sản cũng như kiểm tra, đối chiếu giữa bảng kê lâm sản và lô hàng dự kiến vận chuyển cùng lâm sản tồn trong sổ theo dõi xuất, nhập của chủ cơ sở; việc xác minh nguồn gốc lâm sản chỉ được thực hiện trong trường hợp thực sự cần thiết và nếu tiến hành xác minh thì Cơ quan Kiểm lâm sở tại cần thông báo trước cho chủ cơ sở. Đây cũng là nguyên nhân dẫn tới tình trạng cán bộ Kiểm lâm nhiều khi chỉ kiểm tra về khối lượng (đối với rắn) hoặc số lượng (đối với các cá thể lớn) theo khai báo của chủ cơ sở trong bảng kê lâm sản chứ không xác minh thực tế tại cơ sở gây nuôi. Khoảng trống này cho thấy có thể xảy ra rủi ro trong việc khai báo sai lệch số lượng, chủng loại ĐVHD được vận chuyển, mua bán hoặc rủi ro liên quan đến hành vi trà trộn ĐVHD có nguồn gốc tự nhiên vào các cơ sở gây nuôi.

Sự thiếu giám sát chặt chẽ hoạt động vận chuyển ĐVHD cũng có thể dẫn tới việc khó thể kiểm soát hoạt động tiêu hủy, tái thả, xử lý ĐVHD... tự phát từ phía chủ cơ sở khi không thể tiếp tục hoạt động gây nuôi. Giai đoạn trong và hậu đại dịch Covid-19, một số hộ nuôi rắn tại xã Vĩnh Sơn (Vĩnh Phúc) và hai huyện Lục Ngạn, Sơn Động (Bắc Giang) từng tự ý



thả nhiều rắn về môi trường tự nhiên với lý do không đủ khả năng nuôi rắn khi thị trường mua, bán bị ngưng trệ hoàn toàn. Có cơ sở chấp nhận bỏ đói rắn đến chết vì hết khả năng nuôi tiếp, có cơ sở nuôi khoảng 300 cá thể rắn hổ mang phì tại huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang khi không bán được trứng rắn đã luộc trứng rồi đem đổ ra đồng vì sợ sau khi trứng nở, người dân ra đồng dễ bị rắn cắn. Thực tế này cho thấy quy định về việc tiếp nhận, xử lý ĐVHD có thể chưa được phổ biến chi tiết tới người dân hoặc cũng có thể trong tình hình đại dịch, các cơ sở không muốn thông báo cho cơ quan quản lý vì sợ liên lụy các vấn đề về pháp lý, bệnh dịch. Đây là vấn đề cần được các cơ quan quản lý đặc biệt lưu tâm bởi việc tự ý xử lý ĐVHD vô hình trung có thể gây ảnh hưởng tiêu cực tới đa dạng sinh học cũng như các quần thể sinh vật và môi trường xung quanh, nhất là trong trường hợp các cá thể có thể ĐVHD ẩn chứa mầm bệnh.

## **KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ**

Từ nguồn thông tin rà soát chính sách và kết quả khảo sát, phỏng vấn 33 chủ trang trại gây nuôi cùng 6 cán bộ kiểm lâm tại hai địa phương, có thể nhận thấy bên cạnh một số điểm tích cực trong công tác quản lý, giám sát các cơ sở gây nuôi ĐVHD cùng mức độ tuân thủ quy định pháp luật về việc cập nhật số theo dõi và xin phê duyệt bảng kê lâm sản, vẫn còn một số tồn tại, bất cập về cơ chế chính sách và thực tế triển khai tại cấp cơ sở, có thể ảnh hưởng tới tính hiệu quả, bền vững của hoạt động gây nuôi ĐVHD về lâu dài.

1. *Về nguồn giống gây nuôi ĐVHD*, Điều 12 và Điều 13 Nghị định 06/2019/NĐ-CP quy định một trong những nguồn giống ĐVHD hợp pháp là được lấy từ nguồn khai thác hợp pháp. Tuy nhiên, hiện chưa có quy định cụ thể về trình tự, thủ tục khai thác hợp pháp và đơn vị cấp phép khai thác hợp pháp đối với các loài nguy cấp, quý, hiếm và ĐVHD thuộc Phụ lục CITES, do đó, nguồn giống từ hoạt động khai thác này hiện chưa thể đáp ứng cho các cơ sở gây nuôi. Đáng chú ý là hiện vẫn có cơ sở sử dụng nguồn giống ban đầu từ tự nhiên, thậm chí có cơ sở tiến hành nuôi thử ĐVHD, khi sinh sản thành công mới thông báo cho Cơ quan Kiểm lâm. Một trong những lỗ hổng pháp lý dẫn tới tình trạng này là do cả Nghị định 06/2019/NĐ-CP và Nghị định 84/2021/NĐ-CP đều không quy định thời hạn khi nào chủ cơ sở phải thông báo cho Cơ quan Kiểm lâm sở tại kể từ thời điểm đưa ĐVHD về nuôi. Hiện Nghị định 06/2019/NĐ-CP (khoản 3 Điều 11) mới quy định thời hạn chủ cơ sở phải thông báo với Cơ quan Kiểm lâm sở kể từ thời điểm đưa động vật rừng thông thường về nuôi mà chưa quy định đối với các loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm. Thậm chí, trong trường hợp phát hiện cơ sở tự ý nuôi thử ĐVHD thì cũng không có chế tài cụ thể để xử lý hành vi vi phạm.
2. *Về điều kiện chuồng, trại gây nuôi ĐVHD*, do quy định về điều kiện chuồng, trại phù hợp với đặc tính của loài hoặc nhóm loài ĐVHD chưa được cụ thể hóa nên gây khó khăn cho chính cơ sở gây nuôi và cơ quan quản lý nhà nước. Hiện mới có Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13351:2021 về Chuồng nuôi các loài hổ, sư tử, gấu chó và gấu ngựa được ban hành năm 2021 và Tiêu chuẩn ngành 04TCN 86:2006 Quy phạm kỹ thuật nuôi trăn đất và trăn gấm được ban hành năm 2006. Đây là lý do hầu hết các cơ sở nuôi ĐVHD tại địa phương đều tự xây dựng chuồng, trại dựa trên kinh nghiệm cá nhân hoặc học hỏi các cơ sở khác, trong đó nhiều cơ sở xây dựng chuồng nuôi sát hoặc gần khu vực nhà ở nên khó có thể đảm bảo tiêu chí “an toàn cho người và vật nuôi, vệ sinh môi trường, phòng ngừa dịch bệnh” theo quy định tại Điều 15 Nghị định 06/2019/NĐ-CP. Mặc dù Luật Chăn nuôi 2018 và Thông tư 23/2019/TT-BNNNT hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động

chăn nuôi có quy định về khoảng cách an toàn trong chăn nuôi trang trại, tuy nhiên các quy định này mới áp dụng cho các loài gia súc, gia cầm và một số động vật khác (hươu sao, vịt trời, rồng đất, chim yến, dế, bò cạp...). Do đó, các cơ quan quản lý chuyên ngành cần sớm nghiên cứu ban hành tiêu chuẩn/điều kiện chuồng, trại gây nuôi các loài ĐVHD hoặc nhóm loài ĐVHD để giúp các cơ sở gây nuôi xây dựng chuồng, trại phù hợp đặc tính loài và đảm bảo vệ sinh, an toàn khi nuôi, đồng thời giúp các cơ quan quản lý kiểm tra, giám sát các cơ sở nuôi dựa trên các tiêu chí, quy định kỹ thuật rõ ràng, chi tiết.

3. *Về điều kiện cần xin xác nhận của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam đối với các loài ĐVHD thuộc Phụ lục CITES thuộc các lớp thú, chim, bò sát lần đầu tiên đăng ký nuôi, điểm c Khoản 1 Điều 15 Nghị định 06/2019/NĐ-CP (được sửa đổi tại Nghị định 84/2021/NĐ-CP sửa đổi) quy định: “Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký mã số cơ sở, Cơ quan cấp mã số theo quy định tại Nghị định này có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị xác nhận đến Cơ quan khoa học CITES Việt Nam. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan cấp mã số, Cơ quan khoa học CITES Việt Nam có trách nhiệm trả lời bằng văn bản nội dung xác nhận...”. Tuy nhiên, cả hai nghị định đều không quy định thời gian cụ thể các cơ sở gây nuôi cần phải chuẩn bị hồ sơ đăng ký mã số cơ sở gửi Cơ quan cấp mã số để Cơ quan này gửi Cơ quan khoa học CITES xin xác nhận loài. Đáng chú ý là quy định khi xin xác nhận loài, các cơ sở phải đồng thời chuẩn bị bộ hồ sơ đăng ký mã số cơ sở (bao gồm đảm bảo điều kiện chuồng trại, phương án nuôi, đơn đề nghị cấp mã số) có thể sẽ gây ra sự lãng phí lớn đối với chủ cơ sở gây nuôi trong trường hợp loài nuôi không được Cơ quan quản lý khoa học CITES xác nhận. Do đó, các cơ quan chức năng cần quy định rõ trình tự, thủ tục xin xác nhận loài và hoàn thiện hồ sơ đăng ký mã số cơ sở đảm bảo sự phù hợp, giảm thiểu rủi ro về mặt chi phí cho các cơ sở nuôi ĐVHD. Điểm bất cập thứ ba là quy định định mức thời gian phê duyệt xác nhận loài (điểm c Khoản 1 Điều 15) và định mức thời gian phê duyệt mã số cơ sở (Điều 17, 18 Nghị định 06/2019/NĐ-CP) chưa phù hợp. Cụ thể: điểm c Khoản 1 Điều 15 quy định thời gian Cơ quan khoa học CITES trả lời nội dung xác nhận loài trong 15 ngày, tuy nhiên Điều 17, 18 lại quy định trong thời hạn 05 ngày làm việc, Cơ quan cấp mã số có trách nhiệm cấp mã số cơ sở và trong trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi thì thời hạn cấp không quá 30 ngày. Trên thực tế, Cơ quan cấp mã số cần chờ xác nhận của Cơ quan khoa học CITES trước khi xem xét cấp mã số, do đó, quy định về thời gian như trên là chưa phù hợp.*
4. *Về điều kiện chủ cơ sở cần có phương án nuôi, các cơ sở sẽ thực hiện theo biểu mẫu phương án nuôi quy định tại Phụ lục IV Nghị định 84/2021/NĐ-CP, trong đó có phương án nuôi áp dụng với loài nuôi sinh sản và phương án nuôi áp dụng với loài nuôi sinh trưởng. Mỗi một loài ĐVHD được gây nuôi sẽ có một phương án nuôi riêng. Trong từng phương án, các chủ cơ sở cần cung cấp 19-20 đầu mục thông tin, trong đó có một số thông tin được đánh giá là khá phức tạp, khó hiểu đối với người nuôi, ví dụ: thông tin về năng lực sản xuất hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới của loài được gây nuôi; mô tả chi tiết phương pháp đánh dấu mẫu vật (với loài có số lượng lớn và khó tiếp cận như rắn thì khó có thể áp dụng phương pháp đánh dấu mẫu vật phù hợp, hiệu quả); thuyết minh về hoạt động được cơ sở nuôi sử dụng và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài... Sự phức tạp về một số nội dung trong phương án nuôi khiến hầu hết các cơ sở tại hai tỉnh đều không thể tự hoàn thiện phương án nuôi mà phải nhờ sự trợ giúp, hướng dẫn chi*



tiết từ cán bộ Kiểm lâm sở tại. Với cách làm như hiện nay thì phương án nuôi đang là một thủ tục để hoàn thiện hồ sơ xin cấp mã số cơ sở dù trên thực tế, đây là một trong những thủ tục chính quyết định việc một cơ sở gây nuôi có được cấp mã số cơ sở hay không, thậm chí thủ tục này nên được thiết kế để có thể phát huy vai trò phòng ngừa buôn bán ĐVHD bất hợp pháp thông qua các cơ sở gây nuôi.

Thêm một điểm bất cập trong quy định về thủ tục này là cả hai nghị định đều không nêu rõ thời gian chủ cơ sở cần hoàn thiện phương án nuôi và cơ quan nào sẽ thẩm định phương án này. Điểm c Khoản 1 Điều 15 Nghị định 06/2019/NĐ-CP (được sửa đổi tại Nghị định 84/2021/NĐ-CP) quy định: các cơ sở gây nuôi cần hoàn thiện hồ sơ xin đăng ký cấp mã số (bao gồm phương án nuôi, đề nghị cấp mã số) trước khi xin xác nhận loài từ Cơ quan khoa học CITES. Tuy nhiên, nghị định không nêu rõ thời gian cụ thể về việc hoàn thiện phương án nuôi. Đáng chú ý là theo mẫu phương án nuôi quy định tại Phụ lục IV Nghị định 84/2021/NĐ-CP, một số thông tin yêu cầu chủ cơ sở cung cấp cần phải có thời gian gây nuôi ĐVHD mới có thể điền vào phương án nuôi, ví dụ: *Thông tin về năng lực sản xuất hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới của ĐVHD (giai đoạn trứng và con non, con non trưởng thành...); những biến động bất thường trong sinh sản hàng năm (nếu có), giải thích nguyên nhân những biến động bất thường; mô tả chi tiết phương pháp đánh dấu mẫu vật...*

Riêng về vấn đề thẩm định, cả hai nghị định đều không quy định đơn vị thẩm định phương án nuôi mà chỉ quy định cơ quan cấp mã số cơ sở và các cơ quan này không bắt buộc phải xuống kiểm tra các điều kiện gây nuôi tại cơ sở trước khi phê duyệt cấp mã số (việc kiểm tra chỉ được tiến hành trong những trường hợp thực sự cần thiết). Điều này cho thấy việc cấp mã số cơ sở cũng đang được thực hiện như một thủ tục mang nặng hình thức chứ chưa thực sự đảm bảo được tính an toàn, hiệu quả và phù hợp của mô hình gây nuôi ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm.

5. Về vấn đề cấp mã số cơ sở, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam được giao trách nhiệm cấp mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục I CITES; Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh cấp mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục II, III CITES và Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục II CITES. Tuy nhiên, một trong những điểm bất cập của quy trình này là không quy định rõ thời hạn các chủ cơ sở cần thực hiện thủ tục xin cấp mã số từ khi đưa ĐVHD về nuôi. Điều 3 Nghị định 84/2021/NĐ-CP chỉ quy định đối với các cơ sở nuôi ĐVHD phải đăng ký mã số cơ sở, trong thời hạn 6 tháng kể từ 30/11/2021 (thời điểm Nghị định 84/2021/NĐ-CP có hiệu lực), chủ cơ sở nuôi phải thực hiện lập hồ sơ đề nghị cấp mã số cơ sở gửi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tuy nhiên, quy định này chưa đủ rõ ràng, nhất là với các cơ sở xin cấp mã số trong thời điểm sau 6 tháng tính từ ngày 30/11/2021. Đáng chú ý là cả hai Nghị định 06/2019/NĐ-CP và 84/2021/NĐ-CP đều không đưa ra mẫu chuẩn mã số cơ sở nuôi ĐVHD mà chỉ gợi ý, hướng dẫn quy cách mã số, do đó Cơ quan Kiểm lâm mất nhiều thời gian để hoàn thiện thủ tục này. Đặc biệt, hồ sơ đề nghị đăng ký mã số cơ sở khá đơn giản (bao gồm Đề nghị cấp mã số và Phương án nuôi), quy trình phê duyệt hồ sơ không bắt buộc đơn vị cấp mã số xuống kiểm tra trực tiếp tại cơ sở, do đó khó có thể đảm bảo được các vấn đề về tính hợp pháp, an toàn và hiệu quả khi gây nuôi ĐVHD. Ngoài ra, các vấn đề liên quan đến thời hạn hiệu lực của mã số; quy trình cấp đổi, cấp lại mã số; thay đổi địa điểm nuôi ĐVHD có cần

xin cấp lại mã số... cũng chưa được quy định cụ thể và cần được lưu ý bổ sung khi sửa đổi, bổ sung Nghị định 06/2019/NĐ-CP và Nghị định 84/2021/NĐ-CP.

6. Về hoạt động kiểm tra, giám sát và theo dõi biến động cơ sở gây nuôi, các cơ quan chức năng chủ yếu dựa vào sổ liệu trong sổ theo dõi hoạt động nuôi ĐVHD. Điều 38 Nghị định 06/2019/NĐ-CP quy định Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh quản lý, kiểm tra các cơ sở nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và các loài ĐVHD nguy cấp; Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh quản lý, kiểm tra các cơ sở nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo các loài thủy sản thuộc Phụ lục CITES, trong đó hai cơ quan thực hiện việc quản lý, theo dõi và cập nhật thông tin sau mỗi lần kiểm tra vào sổ theo dõi nuôi ĐVHD. Tuy nhiên, điểm bất cập lớn nhất là cả hai nghị định đều không quy định cụ thể tần suất kiểm tra, cập nhật sổ theo dõi, do đó việc cập nhật sổ này không diễn ra định kỳ và phụ thuộc nhiều vào thông báo từ các chủ cơ sở. Về trách nhiệm của chủ cơ sở nuôi ĐVHD, khoản 3 Điều 15 Nghị định 06/2019/NĐ-CP (được sửa đổi tại Nghị định 84/2021/NĐ-CP) quy định: Trong quá trình nuôi ĐVHD, chủ cơ sở phải lập sổ theo dõi, định kỳ báo cáo và chịu sự kiểm tra, giám sát của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản, về lâm nghiệp, về môi trường cấp tỉnh. Tuy nhiên, hai nghị định cũng không quy định cụ thể thời điểm “định kỳ báo cáo” sổ liệu trong sổ theo dõi của chủ cơ sở. Nghị định 06/2019/NĐ-CP chỉ đưa ra 04 mẫu sổ theo dõi (áp dụng cho cơ sở nuôi sinh trưởng/cơ sở nuôi sinh sản, áp dụng cho các loài đẻ trứng/đẻ con), trong đó, mỗi loài có một sổ theo dõi riêng và sổ liệu được chốt định kỳ vào ngày cuối cùng của tháng hoặc kết thúc mùa sinh sản của động vật. Do không quy định cụ thể về thời điểm “báo cáo định kỳ” nên các cơ sở thường tiến hành mua, bán ĐVHD với số lượng lớn mới thông báo cho Cơ quan Kiểm lâm sở tại. Ngoài ra, việc xây dựng nhiều biểu mẫu sổ theo dõi với nhiều nội dung khiến các cơ sở nuôi khá lúng túng trong việc áp dụng.

Liên quan đến hoạt động kiểm tra, Thông tư số 26/2022/TT- BNNNT quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản có nêu yêu cầu về nội dung kiểm tra (hồ sơ lâm sản và ĐVHD đang được nuôi) và hình thức kiểm tra (kiểm tra theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất), tuy nhiên, không quy định cụ thể về tần suất kiểm tra các cơ sở nuôi ĐVHD. Thay vào đó, Thông tư chỉ nêu khá chung chung “việc kiểm tra được tiến hành phù hợp theo từng giai đoạn vòng đời của các loài nuôi”. Đây là lý do khiến hoạt động kiểm tra được thực hiện với tần suất khác nhau tại các địa phương và thường chỉ 1-2 lần/quý hoặc 1-2 lần/năm; mẫu báo cáo kiểm tra theo Nghị định 06/2019/NĐ-CP cũng khá đơn giản, chủ yếu kiểm tra số lượng; hình thức kiểm tra đột xuất cũng chỉ áp dụng trong một số trường hợp nhất định. Do đó các cán bộ Kiểm lâm chủ yếu chỉ kiểm tra số lượng cá thể ĐVHD dựa trên sổ liệu do chủ cơ sở khai báo (riêng với các loài có số lượng cá thể nhiều như rắn thì khó kiểm đếm chính xác, thường kiểm tra theo khối lượng). Khoảng trống này cho thấy những hạn chế trong công tác kiểm tra các cơ sở gây nuôi tại địa phương, tiềm ẩn nguy cơ trà trộn hoặc xuất, nhập ĐVHD có nguồn gốc không rõ ràng thông qua các trang trại gây nuôi.

7. *Về vấn đề đánh dấu mẫu vật*, mặc dù biểu mẫu phương án nuôi ĐVHD yêu cầu chủ cơ sở mô tả chi tiết phương pháp đánh dấu mẫu vật (dùng thẻ, chip điện tử, cắt tai, cắt vây) nhằm xác định nguồn giống sinh sản, các thế hệ kế tiếp và các loại sản phẩm xuất khẩu, tuy nhiên, trên thực tế quy định đánh dấu mẫu vật rất khó áp dụng, nhất là với các loài có số lượng cá thể nhiều và khó tiếp cận (như rắn). Mặt khác, hai nghị định không quy định rõ về vấn đề và yêu cầu đánh dấu mẫu vật tại cơ sở nuôi. Hiện Thông tư 26/2022/TT-BNNNT mới quy định về quy trình, phương pháp, trách nhiệm đánh dấu mẫu vật khi chủ cơ sở tiến hành mua, bán, chuyển giao quyền sở hữu, vận chuyển. Đây là điểm hạn chế cần được cân nhắc bổ sung trong dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 06/2019/NĐ-CP và Nghị định 84/2021/NĐ-CP.
8. *Về thủ tục vận chuyển ĐVHD*, khi các chủ cơ sở muốn thực hiện mua, bán, vận chuyển ĐVHD ra khỏi địa bàn tỉnh, Cơ quan Kiểm lâm sở tại sẽ kiểm tra ba điều kiện về hồ sơ lâm sản, giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, vấn đề đảm bảo an toàn cho ĐVHD và người trong quá trình vận chuyển cũng như tại cơ sở tiếp nhận ĐVHD. Tuy nhiên, thực tế cho thấy Cơ quan Kiểm lâm sở tại chủ yếu kiểm tra nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD thông qua bảng kê lâm sản, chưa chú trọng vấn đề kiểm dịch, do đó có thể xảy ra rủi ro về an toàn dịch bệnh trong trường hợp ĐVHD chưa được kiểm tra kỹ về mặt kiểm dịch, nhất là với loài rắn vốn không có yêu cầu kiểm dịch trong quá trình vận chuyển giữa các tỉnh. Thêm điểm bất cập trong việc xác nhận bảng kê lâm sản (được quy định tại Khoản 8 Điều 5 Thông tư 26/2022/TT-BNNNT) là Cơ quan Kiểm lâm sở tại không cần phải xuống trực tiếp cơ sở gây nuôi ĐVHD để kiểm tra, đối chiếu giữa bảng kê lâm sản và lô hàng dự kiến vận chuyển cũng như lâm sản tồn trong sổ theo dõi xuất, nhập; việc xác minh nguồn gốc lâm sản chỉ được thực hiện trong trường hợp thực sự cần thiết và nếu tiến hành xác minh thì Cơ quan Kiểm lâm sở tại cần thông báo trước cho chủ cơ sở. Đây là nguyên nhân dẫn tới tình trạng cán bộ Kiểm lâm nhiều khi chỉ kiểm tra về khối lượng (đối với rắn) hoặc số lượng (đối với các cá thể lớn) theo khai báo của chủ cơ sở trong bảng kê lâm sản. Điều này có thể tiềm ẩn rủi ro chủ cơ sở khai báo sai số lượng, chủng loại ĐVHD hoặc trà trộn ĐVHD có nguồn gốc tự nhiên vào các cơ sở gây nuôi.
9. *Về vấn đề xử lý ĐVHD do chủ cơ sở tự nguyện trao trả cho nhà nước*, khoản 6 Điều 17 quy định quy trình tiếp nhận và xử lý ĐVHD theo thứ tự ưu tiên: tái thả lại tự nhiên, chuyển giao cơ sở cứu hộ ĐVHD, tiêu hủy. Tuy nhiên, giai đoạn trong và hậu đại dịch Covid-19, một số hộ nuôi rắn tại xã Vĩnh Sơn (Vĩnh Phúc) và hai huyện Lục Ngạn, Sơn Động (Bắc Giang) đã tự ý thả rắn về môi trường tự nhiên do không đủ khả năng nuôi trong tình hình dịch bệnh. Có hộ chấp nhận bỏ đói rắn đến chết vì hết khả năng chăm sóc. Riêng cơ sở nuôi khoảng 300 cá thể rắn hổ mang phi tại huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, khi không bán được trứng rắn, chủ cơ sở đã quyết định luộc trứng rồi đem đổ ra đồng vì sợ sau khi trứng nở, người dân ra đồng dễ bị rắn cắn. Thực tế này cho thấy có thể quy định về việc tiếp nhận, xử lý ĐVHD chưa được phổ biến chi tiết tới người dân hoặc cũng có thể trong tình hình đại dịch, các cơ sở không muốn thông báo cho cơ quan quản lý vì sợ liên lụy các vấn đề về pháp lý, dịch bệnh. Điều này cần được các cơ quan quản lý đặc biệt lưu tâm bởi việc tự ý xử lý ĐVHD vô hình trung có thể gây ảnh hưởng tiêu cực tới đa dạng sinh học cũng như các quần thể sinh vật và môi trường xung quanh, nhất là trong trường hợp các cá thể ĐVHD có thể ẩn chứa mầm bệnh.

10. *Về mô hình nuôi ĐVHD bán hoang dã vì mục đích thương mại*, từ hoạt động gây nuôi thương mại ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm dưới tán rừng tại xã Ngọc Thanh, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với quy mô 10 ha, Nhóm nghiên cứu nhận thấy mô hình này rất khó kiểm soát về mặt số lượng loài và số lượng cá thể, nhiều khả năng có thể tạo kẽ hở cho việc trà trộn các ĐVHD có nguồn gốc không rõ ràng thông qua cơ sở gây nuôi. Nếu tiến hành cấp mã số cho các mô hình này, các cơ quan chức năng cần có các quy định bổ sung để phục vụ công tác theo dõi, kiểm tra, quản lý một cách hiệu quả.
11. *Về ý thức chấp hành của các cơ sở gây nuôi*, một số chủ cơ sở vẫn chưa hiểu đầy đủ, thấu đáo các quy định về quản lý, bảo vệ, gây nuôi ĐVHD, đa phần đều gây nuôi ở quy mô nhỏ, mang tính thử nghiệm hoặc đặt nặng mục tiêu kinh tế mà ít chú ý đến việc tuân thủ quy định về quản lý ĐVHD gây nuôi. Có cơ sở thừa nhận nếu bán ĐVHD trong phạm vi địa phương với số lượng cá thể ít thì không thông báo Cơ quan Kiểm lâm. Đáng chú ý, 01 cơ sở tại Bắc Giang có dấu hiệu nhập cây từ Trung Quốc qua đường tiểu ngạch về bán giống và thương phẩm cho các nhà hàng gắn mác “đặc sản” hoặc 01 cơ sở tại Vĩnh Phúc kết hợp gây nuôi và mở nhà hàng phục vụ các món ăn từ ĐVHD dù quy mô nuôi nhất không nhiều. Đây là những mô hình ẩn chứa nguy cơ xuất, nhập ĐVHD có nguồn gốc bất hợp pháp thông qua cơ sở gây nuôi.
12. *Về vấn đề kiểm dịch ĐVHD*, các chủ cơ sở chưa chú trọng thực hiện tốt quy định về kiểm dịch, nhiều chủ cơ sở vẫn gặp khó khăn về kỹ thuật phòng và trị bệnh, cả 33/33 cơ sở đều tự chữa bệnh cho ĐVHD chứ không sử dụng hệ thống thú y chuyên trách.
13. *Về thị trường tiêu thụ*, đây là một trong những yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến hiệu quả chăn nuôi cũng như sự thành bại của mỗi cơ sở. Vĩnh Phúc chiếm ưu thế với mô hình nuôi rắn rất quy mô, chuyên nghiệp trong khi Bắc Giang chú trọng mô hình nuôi cây hơn. Tuy nhiên, cả hai mô hình chủ chốt này đều chưa phải là những mô hình gây nuôi bền vững, thậm chí tiềm ẩn nhiều rủi ro về cả nguồn giống và thị trường. Với ĐVHD là rắn, Trung Quốc là thị trường số một. Tuy nhiên, thị trường này cũng ẩn chứa nhiều rủi ro bởi hoạt động mua, bán, vận chuyển rắn chủ yếu qua đường tiểu ngạch và phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố khách quan như chính sách, thị trường và yếu tố môi trường, dịch bệnh... Trong giai đoạn đại dịch Covid-19 (2019 – 2022), hoạt động buôn bán rắn gần như ngưng trệ hoàn toàn, ảnh hưởng rất nhiều đến các cơ sở gây nuôi tại hai tỉnh cũng như nhiều địa phương trên cả nước. Với các loài ĐVHD khác, thị trường tiêu thụ chủ yếu trong nước, tuy nhiên thị trường này cũng có thể bão hòa hoặc gặp nhiều rủi ro (về cả pháp lý và dịch bệnh) nếu không kiểm soát tốt nguồn giống.
14. *Về nguồn lực kiểm soát hoạt động gây nuôi ĐVHD*, sự thiếu hụt về nguồn lực (nhân lực, kinh phí...) quản lý hoạt động gây nuôi ĐVHD tại các địa phương không phải là câu chuyện của riêng Bắc Giang, Vĩnh Phúc. Số lượng cán bộ kiểm lâm sở tại phụ trách quản lý gây nuôi ĐVHD khá khiêm tốn, kiêm nhiệm nhiều công việc nên ảnh hưởng không nhỏ đến công tác kiểm tra, theo dõi, phát hiện những vấn đề phát sinh. Ngoài ra, kiến thức về nhận dạng, phân loại ĐVHD của cán bộ làm công tác quản lý cũng có những hạn chế nhất định do chuyên ngành được đào tạo chưa phù hợp. Chính sự hạn chế hiểu biết về tập tính sinh sản của loài như mùa sinh sản, số con/lúa, số lứa/năm, tốc độ tăng trưởng về trọng lượng, kích thước của các cá thể

ĐVHD từ khi sinh ra đến lúc trưởng thành... dẫn đến cán bộ kiểm lâm sở tại khó phát hiện tính bất hợp lý về sự biến động số lượng cá thể theo khai báo của chủ cơ sở (nếu có).

Từ những phát hiện về bất cập chính sách, công tác quản lý và thực tế gây nuôi ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm tại địa phương, Nhóm nghiên cứu xin đề xuất một số khuyến nghị sau:

- Các cơ quan chức năng cần đặc biệt cân nhắc quy định cho phép tất cả các loài động vật nguy cấp, quý, hiếm thuộc Phụ lục CITES, danh mục Nghị định 06/2019/NĐ-CP, Nghị định 26/2019/NĐ-CP, Nghị định 64/2019/NĐ-CP có thể được nuôi vì mục đích thương mại bởi không phải mọi loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm đều có khả năng sinh sản và phát triển tốt trong môi trường có kiểm soát cũng như đem lại lợi ích kinh tế khi gây nuôi.
- Đối với hoạt động gây nuôi thương mại ĐVHD, chỉ nên cho phép gây nuôi những loài có căn cứ khoa học chứng minh rõ việc gây nuôi thương mại không ảnh hưởng tới các quần thể loài trong tự nhiên. Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES nên sớm công bố danh mục các loài được phép nuôi vì mục đích thương mại kèm các hướng dẫn cụ thể nhằm hỗ trợ công tác quản lý, giám sát gây nuôi ĐVHD tại địa phương. Việc công bố danh mục này cũng sẽ giúp giảm tải cho quá trình xin xác nhận loài từ Cơ quan khoa học CITES.
- Trong quá trình sửa đổi, bổ sung Nghị định 06/2019/NĐ-CP và Nghị định 84/2021/NĐ-CP, các cơ quan chức năng nên cân nhắc bổ sung, cập nhật một số nội dung sau:
  - Quy định thời hạn chủ cơ sở phải thông báo cho các cơ quan chức năng kể từ thời điểm đưa ĐVHD về nuôi. Hiện Nghị định 06/2019/NĐ-CP (khoản 3 Điều 11) mới quy định thời hạn chủ cơ sở phải thông báo với Cơ quan Kiểm lâm sở kể từ thời điểm đưa động vật rừng thông thường về nuôi mà chưa quy định đối với các loài ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm.
  - Sớm hoàn thiện quy định về tiêu chí hoặc yêu cầu kỹ thuật chuồng trại đối với từng loài/nhóm loài ĐVHD để nâng cao hiệu quả gây nuôi ĐVHD, đồng thời tạo điều kiện cho việc quản lý, giám sát ĐVHD.
  - Quy định rõ thời hạn các cơ sở gây nuôi cần phải chuẩn bị hồ sơ đăng ký mã số cơ sở gửi Cơ quan cấp mã số để Cơ quan này gửi Cơ quan khoa học CITES xin xác nhận loài, đồng thời lưu ý tính phù hợp về thời hạn phê duyệt xác nhận loài và thời hạn cấp phép mã số cơ sở bởi Cơ quan cấp mã số thường chờ xác nhận của Cơ quan khoa học CITES trước khi xem xét cấp mã số cơ sở.
  - Quy định thời hạn chủ cơ sở hoàn thiện phương án nuôi kể từ thời điểm đưa ĐVHD về nuôi và cơ quan nào sẽ chịu trách nhiệm thẩm định phương án nuôi. Riêng biểu mẫu phương án nuôi cần được diễn giải dễ hiểu, phù hợp và dễ áp dụng với các cơ sở nuôi ĐVHD, chú trọng vấn đề đảm bảo nguồn giống hợp pháp và phương pháp nuôi có sự kiểm soát tốt về số lượng loài, số lượng cá thể.
  - Về vấn đề cấp mã số cơ sở, cần quy định rõ thời hạn các chủ cơ sở phải thực hiện thủ tục xin cấp mã số từ khi đưa ĐVHD về nuôi, đồng thời cung cấp biểu mẫu mã số cơ sở nuôi ĐVHD. Trong quá trình phê duyệt hồ sơ đề nghị cấp

mã số, cần quy định đơn vị cấp mã số xuống trực tiếp cơ sở kiểm tra các điều kiện đảm bảo hoạt động gây nuôi. Bổ sung quy định về thời hạn hiệu lực của mã số cơ sở; quy trình cấp đổi, cấp lại mã số...

- Quy định tần suất kiểm tra và cập nhật định kỳ sổ theo dõi gây nuôi ĐVHD nhằm đảm bảo số liệu trong sổ theo dõi phù hợp với thực tế gây nuôi tại cơ sở, đồng thời quy định thời hạn chủ cơ sở phải báo cáo định kỳ cho cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp, thủy sản khi cơ sở có biến động hay không có biến động về số lượng loài, cá thể.
  - Quy định rõ các phương pháp đánh dấu mẫu vật đối với loài hoặc nhóm loài ĐVHD tại cơ sở gây nuôi, có phương án kiểm soát các loài khó đánh dấu mẫu vật như rắn.
  - Trong quá trình vận chuyển, mua, bán ĐVHD, cần yêu cầu Cơ quan Kiểm lâm sở tại xuống trực tiếp cơ sở gây nuôi ĐVHD để xác minh nguồn gốc lâm sản, kiểm tra, đối chiếu giữa bảng kê lâm sản và lô hàng dự kiến vận chuyển cũng như lâm sản tồn trong sổ theo dõi xuất, nhập ĐVHD. Ngoài ra, cần chú trọng kiểm tra kỹ thuật tục kiểm dịch nhằm hạn chế phát tán, lây lan mầm bệnh từ ĐVHD; thúc đẩy hoàn thiện các quy định liên quan đến sự phối hợp liên ngành giữa các cơ quan Kiểm lâm, Thú y, Môi trường trong kiểm soát hoạt động gây nuôi ĐVHD.
- Phổ biến cho người dân về quy định xử lý ĐVHD do chủ cơ sở tự nguyện trao trả cho nhà nước nhằm tránh tình trạng người dân tự ý xử lý ĐVHD khi không thể tiếp tục nuôi, hạn chế phát tán mầm bệnh có thể gây ảnh hưởng tiêu cực tới đa dạng sinh học.
  - Kiểm soát các mô hình nuôi ĐVHD bán hoang dã vì mục đích thương mại; các cơ sở bán giống ĐVHD và/hoặc kết hợp gây nuôi, mở nhà hàng chế biến món ăn từ ĐVHD nhằm hạn chế tình trạng xuất, nhập ĐVHD có nguồn gốc bất hợp pháp thông qua các cơ sở gây nuôi.
  - Thị trường mua, bán ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm vẫn ẩn chứa nhiều rủi ro bất hợp pháp, do đó, các cơ quan chức năng cần chú trọng kiểm tra, giám sát toàn bộ quá trình gây nuôi ĐVHD, từ hoạt động cung ứng, tuyển chọn nguồn giống, gây nuôi và xuất, nhập ĐVHD.
  - Thúc đẩy tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho chủ cơ sở gây nuôi về các quy định pháp luật liên quan cũng như định mức xử phạt các hành vi vi phạm về gây nuôi ĐVHD.
  - Chú trọng bổ sung nhân lực và nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ kiểm lâm làm công tác quản lý, theo dõi các cơ sở gây nuôi ĐVHD thông qua hoạt động tập huấn, trao đổi kiến thức về khả năng nhận dạng và phân loại ĐVHD, phát hiện và xử lý vi phạm liên quan đến gây nuôi ĐVHD.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam (2007). *Sách đỏ Việt Nam*. Nxb. Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
2. Bùi Thị Hà (2022). *Quản lý ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm: Bất cập và khuyến nghị*. Bản tin Chính sách số 32/PanNature.
3. Cổng TTĐT Vĩnh Phúc (2019). *Làng rắn du lịch Vĩnh Sơn*.
4. Cơ quan quản lý CITES Việt Nam (2019). *Thông báo số 296/TB-CTVN-HTQT ngày 27/11/2019 về việc công bố Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES)*.
5. Chi cục Kiểm lâm Bắc Giang (2022). *Báo cáo "Hoạt động nuôi, trồng và khai thác thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm; động vật, thực vật rừng hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES và động vật rừng thông thường"*.
6. Chi cục Kiểm lâm Vĩnh Phúc (2022). *Báo cáo "Hoạt động nuôi, trồng và khai thác thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm; động vật, thực vật rừng hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES và động vật rừng thông thường"*.
7. ENV (2022). *Bản tin bảo vệ ĐVHD số 1/2022*. Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên (ENV).
8. ENV (2022). *Hướng dẫn thực thi pháp luật về bảo vệ ĐVHD 2022*, Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên (ENV).
9. FAO (2017), *Gây nuôi ĐVHD ở Việt Nam*.
10. Jessica Bell Rizzolo (2021). *Effects of legalization and wildlife farming on conservation*, Global Ecology and Conservation.
11. Vũ Thị Quyên, Ronan Carvill, Bùi Thị Hà, Douglas Hendrie, David Orders, Aaron Pardy, Greg Nagle (2017). *Một số tồn tại trong hoạt động gây nuôi thương mại ĐVHD tại Việt Nam*. Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên.
12. Phạm Thu Thủy và nnk (2021). *Giá trị kinh tế của hoạt động thương mại liên quan đến ĐVHD tại Việt Nam*. Tổ chức nghiên cứu Lâm nghiệp quốc tế (CIFOR).
13. Sỹ Quyết (2021), *Bảo vệ : Xử lý nghiêm vi phạm để rắn đẻ*. Báo Bắc Giang
14. Thomson, Julie (2008). *Captive breeding of selected taxa in Cambodia and Viet Nam: A reference manual for farm operators and CITES authorities*. TRAFFIC Southeast Asia, Greater Mekong Programme, Ha Noi, Viet Nam.
15. TRAFFIC (2021). *Phân tích tình hình Covid-19, Buôn bán ĐVHD và vai trò của người tiêu dùng*.
16. WCS (2008). *Gây nuôi ĐVHD vì mục đích thương mại: Có thực sự là giải pháp bảo tồn?*. Hiệp hội Bảo tồn ĐVHD.
17. WCS Vietnam (2008). *Trang trại gây nuôi thương mại ĐVHD tại Việt Nam - Vấn đề hay giải pháp đối với công tác bảo tồn*, Hiệp hội Bảo tồn ĐVHD Việt Nam.

## PHỤ LỤC

### 1. Danh sách cơ sở nuôi thương mại ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm được phóng vấn tại Bắc Giang

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ
1	Nguyễn Trung Kiên	Hòa Sơn, Hiệp Hòa, Bắc Giang
2	Nguyễn Văn Kỳ	Hợp Thịnh, Hiệp Hòa, Bắc Giang
3	Nguyễn Văn Thiệu	Đại Lâm, Lạng Giang, Bắc Giang
4	Trịnh Tiến Lực	Hương Sơn, Lạng Giang, Bắc Giang
5	Đào Văn Thiện	Nghĩa Hòa, Lạng Giang, Bắc Giang
6	Đông Văn Thương	Nghĩa Hòa, Lạng Giang, Bắc Giang
7	Đông Văn Chí	Nghĩa Hòa, Lạng Giang, Bắc Giang
8	Dương Văn Đợi	Cao Thượng, Tân Yên, Bắc Giang
9	Nguyễn Đức Đăng	Liên Chung, Hiệp Hòa, Bắc Giang
10	Lê Văn Tiến	Hợp Thịnh, Hiệp Hòa, Bắc Giang
11	Hùng Thoa	Nghĩa Phương, Lục Nam, Bắc Giang
12	Trần Văn Hùng	Bắc Lũng, Lục Nam, Bắc Giang
13	Nguyễn Hữu Thuân	Tiêu Nha, Lục Nam, Bắc Giang
14	Mai Văn Sinh	Biển Động, Lục Ngạn, Bắc Giang
15	Nguyễn Xuân Đến	Kiên Thành, Lục Ngạn, Bắc Giang
16	Đỗ Minh Thi	TT Chũ, Lục Ngạn, Bắc Giang
17	Đoàn Văn Vũ	TT Chũ, Lục Ngạn, Bắc Giang

### 2. Danh sách cơ sở nuôi thương mại ĐVHD nguy cấp, quý, hiếm được phóng vấn tại Vĩnh Phúc

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ
1	Hạ Văn Trí	Vĩnh Sơn, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc
2	Phạm Thị Vượng	Kim Long, Tam Dương, Vĩnh Phúc
3	Phùng Duy Hưng	Vĩnh Sơn, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc
4	Công ty CPDV&TM Rắn Vĩnh Sơn	Vĩnh Sơn, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc
5	Hà Trung Dũng	Vĩnh Sơn, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc
6	HTX Dược liệu sạch Thủy Anh	Thanh Vân, Tam Dương, Vĩnh Phúc
7	Hạ Văn Quân	Vĩnh Sơn, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc
8	Hạ Văn Hùng	Vĩnh Sơn, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc
9	Lê Văn Đoàn	Tam Hồng, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc
10	Đình Khắc Lê	TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

TT	Tên cơ sở	Địa chỉ
11	Đỗ Quang Minh	TP Phúc Yên, Vĩnh Phúc
12	Nguyễn Thị Hạnh	TT Hợp Châu, Tam Đảo, Vĩnh Phúc
13	Hà Văn Bưởi	TT Đại Đình, Tam Đảo, Vĩnh Phúc
14	Công ty CP Eco Megafarm	Ngọc Thanh, TP Phúc Yên, Vĩnh Phúc
15	Lâm Văn Thanh	Minh Quang, Tam Đảo, Vĩnh Phúc
16	Lưu Xuân Hồng	Hồ Sơn, Tam Đảo, Vĩnh Phúc

### 3. Mẫu phiếu phỏng vấn

#### 3.1. Phiếu vấn chủ cơ sở

##### I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở chăn nuôi ĐVHD: .....
- Địa chỉ cơ sở: .....
- Họ và tên người trả lời phỏng vấn: .....
- Năm sinh: ..... Số điện thoại: .....
- Địa chỉ: .....
- Ngày phỏng vấn: .....

##### II. THÔNG TIN THU THẬP

***Để cung cấp các thông tin cần thiết nhằm đánh giá hiện trạng chăn nuôi động vật hoang dã trên địa bàn tỉnh, Ông/Bà vui lòng cho biết một số thông tin sau đây:***

- Tổng số loài và cá thể ĐVHD của cơ sở:
  - Tổng số loài: .....; trong đó, số loài nguy cấp, quý hiếm: .....
  - Tổng số cá thể: .....; trong đó, tổng số cá thể nguy cấp, quý hiếm: .....
- Tổng diện tích chuồng trại của cơ sở: .....
- Chuồng trại chăn nuôi có đảm bảo phù hợp với đặc điểm sinh học, sinh thái của loài chăn nuôi hay không?  Có;  Không  Không biết
- Chuồng trại chăn nuôi được thiết kế dựa vào đâu?
  - Tự thiết kế  Học từ cơ sở khác  Học từ tài liệu kỹ thuật
  - Học từ mạng internet  Khác.....
- Kỹ thuật chăn nuôi của cơ sở hiện nay xuất phát từ đâu?
  - Tự đúc rút kinh nghiệm  Học từ cơ sở khác  Học từ tài liệu kỹ thuật
  - Học từ mạng internet  Khác.....
- Nguồn giống của cơ sở được lấy ở đâu?  
.....
- Cơ sở lấy giống trực tiếp hay qua một bên trung gian khác?
  - Trực tiếp
  - Trung gian
  - Cả hai
- Cơ sở biết đến nguồn giống từ đâu?
  - Kiểm lâm vùng
  - Người quen giới thiệu
  - Trên mạng

- Khác.....
9. Cơ sở có tiếp nhận các động vật không rõ nguồn gốc hoặc không đảm bảo nguồn gốc hợp pháp hay không?  
 Có;  Không  Thỉnh thoảng  
 Nếu có, vì sao?  
 Tiết kiệm thời gian  
 Lợi nhuận cao hơn  
 Do cơ sở cung cấp không có đủ số lượng theo nhu cầu  
 Không trả lời  
 Khác.....
10. Thị trường tiêu thụ sản phẩm chủ yếu của cơ sở ở đâu?  
 .....
11. Những khó khăn chính với hoạt động chăn nuôi của cơ sở là gì?  
 Giống  
 Vốn đầu tư  
 Kinh phí duy trì  
 Kỹ thuật nuôi  
 Thị trường tiêu thụ  
 Dịch bệnh  
 Thủ tục chăn nuôi phức tạp  
 Khác: .....
12. Theo Ông/Bà, yếu tố nào là quan trọng nhất, ảnh hưởng đến hiệu quả chăn nuôi của cơ sở (Xếp theo mức độ quan trọng từ cao xuống thấp: giống, vốn đầu tư, kỹ thuật, thị trường tiêu thụ, dịch bệnh, yếu tố khác - đánh số từ 1 - 6 theo mức độ quan trọng)  
 Giống  
 Vốn đầu tư  
 Kỹ thuật nuôi  
 Thị trường tiêu thụ  
 Dịch bệnh  
 Khác: .....
13. Quy trình thành lập trang trại gây nuôi thương mại ĐVHD như thế nào? Cần các giấy tờ gì?  
 .....
14. Các cơ sở có được hướng dẫn về lập hồ sơ quản lý động vật nuôi từ các cơ quan chức năng hay không?  Có;  Không  
 Nếu có, mức độ hướng dẫn như thế nào?  
 Sơ sài  Chi tiết  Rất chi tiết
15. Ông/Bà đánh giá thế nào về quy trình xin cấp phép chăn nuôi ĐVHD hiện nay?  
 Dễ dàng  Phức tạp  Bình thường
16. Hiện nay, một cơ sở chăn nuôi có thể mua hoặc thuê giấy phép của cơ sở khác được không?  
 Có;  Không  
 Nếu có, chi phí cụ thể là bao nhiêu?.....
17. Khi mua vào hoặc bán ra, thì cơ sở cần những loại giấy phép gì?  
 .....
18. Nếu các thủ tục cấp phép khi mua vào hoặc bán ra phức tạp, các cơ sở chăn nuôi có thể có hình thức nào khác để thay thế không (ví dụ mượn hoặc thuê giấy phép của cơ sở khác?)  
 .....

Nếu có, vì sao?

Tiết kiệm chi phí, thời gian

Dễ dàng nhập thêm các giống vật nuôi từ nguồn khác, dễ bán

Khác.....

19. Cơ quan chức năng có thường xuyên kiểm tra cơ sở không? Tần suất kiểm tra thế nào?

Có; Tần suất: .....  Không

20. Khi kiểm tra, cơ quan chức năng có báo trước cho cơ sở không?

Có;  Không

21. Tại sao lại lựa chọn các loài này để nuôi mà không phải là các loài vật nuôi thông thường khác?

Lợi nhuận cao hơn

Có thể nhập các loài động vật bị săn bắt từ tự nhiên một cách dễ dàng

Thị trường tiêu thụ ổn định

Kỹ thuật nuôi đơn giản, ít bệnh

Khác .....

.....

.....

.....

22. Trong tương lai, cơ sở có muốn thay đổi thử nghiệm nuôi sang loài khác không hay vẫn muốn nuôi những loài hiện tại?

Có

Không

Nuôi kết hợp

Khác.....

23. Các đề xuất, kiến nghị của cơ sở với chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng?

### 3.2. Phỏng vấn kiểm lâm

#### I. THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên người trả lời phỏng vấn: .....

2. Năm sinh: ..... Số điện thoại: .....

3. Đơn vị công tác: .....

4. Địa chỉ: .....

5. Chức vụ: .....

6. Ngày phỏng vấn: .....

#### II. THÔNG TIN THU THẬP

***Để cung cấp các thông tin cần thiết nhằm đánh giá hiện trạng chăn nuôi động vật hoang dã trên địa bàn tỉnh, Ông/Bà vui lòng cho biết một số thông tin sau đây:***

1. Tổng số cơ sở chăn nuôi ĐVHD trên địa bàn hiện nay là bao nhiêu? Số lượng loài và số lượng cá thể đang nhân nuôi?

- Tổng số cơ sở chăn nuôi ĐVHD: .....

- Tổng số loài: .....; trong đó, số loài nguy cấp, quý hiếm: .....

- Tổng số cá thể: .....; trong đó, tổng số cá thể nguy cấp, quý hiếm: .....

2. Số cơ sở chăn nuôi được cấp giấy phép: .....

3. Số cơ sở nuôi có hồ sơ quản lý động vật: .....

Vui lòng cung cấp thông tin về các cơ sở không được cấp giấy phép hoặc không có hồ sơ quản lý động vật (nếu có):

.....  
.....

4. Số theo dõi chăn nuôi được quản lý như thế nào?

.....  
.....

5. Số theo dõi chăn nuôi có được cập nhật thường xuyên không?

- Cập nhật thường xuyên
- Cập nhật không thường xuyên
- Tùy trường hợp. Cụ thể: .....

6. Chi cục kiểm lâm/Hạt kiểm lâm có hồ sơ quản lý hoạt động chăn nuôi ĐVHD hay không?

- Có;  Không

7. Hồ sơ quản lý ĐVHD được theo dõi trực tiếp từ Chi cục kiểm lâm hay tập hợp từ các Hạt kiểm lâm trực thuộc?

- Theo dõi trực tiếp từ chi cục kiểm lâm
- Tập hợp báo cáo từ các hạt kiểm lâm

8. Mã số của các cơ sở nuôi được thực hiện theo quy định nào?

- Nghị định 06/2019/NĐ-CP và Nghị định 84/2021/NĐ-CP
- Quy định khác

9. Quy trình báo cáo khi có biến động về cá thể như thế nào?

.....  
.....

10. Khi có biến động về loài/cá thể tại cơ sở chăn nuôi (do bán thương mại, nhập loài, bị chết hoặc sinh sản) thì chủ cơ sở có báo ngay cho cơ quan kiểm lâm hay không?

- Có;  Không  Tùy trường hợp

11. Khi nhận thông tin từ cơ sở chăn nuôi, cơ quan kiểm lâm có kiểm tra và cập nhật ngay số liệu không?

- Có;  Không  Tùy trường hợp

12. Khi kiểm tra biến động vật nuôi theo báo cáo của cơ sở, cơ quan chức năng có lập biên bản kiểm tra hay không?

- Có;  Không  Tùy trường hợp

13. Khi cơ sở khai báo sinh sản, cơ quan kiểm lâm chỉ kiểm tra về số lượng cá thể phát sinh (tăng thêm do sinh sản) theo như khai báo hay kiểm tra cả mức độ chính xác của thông tin khai báo (có sinh sản thật không)?

- Chỉ kiểm tra về số lượng
- Kiểm tra cả số lượng và mức độ chính xác của thông tin

14. Nếu kiểm tra mức độ chính xác của thông tin, cơ quan kiểm lâm kiểm tra bằng cách nào?

- Đến quan sát, kiểm tra trực tiếp
- Qua hình ảnh chủ cơ sở cung cấp
- Khác.....



15. Tần suất kiểm tra định kỳ của cơ quan chức năng với các cơ sở như thế nào?

16. Ngoài kiểm tra định kỳ, cơ quan kiểm lâm có tiến hành kiểm tra đột xuất các cơ sở chăn nuôi hay không? Nếu có thì tần suất kiểm tra như thế nào?

Có; Tần suất: .....  Không

17. Cơ sở chăn nuôi có xảy ra hiện tượng nhập các loài động vật không rõ nguồn gốc hoặc không hợp pháp không? Nếu có, số cơ sở vi phạm quy định trung bình hàng năm là bao nhiêu?

Có; số hộ TB/năm: .....  Không

18. Quy trình cấp phép vận chuyển ĐVHD của Chi cục kiểm lâm/Hạt kiểm lâm được thực hiện như thế nào?

19. Cơ sở chăn nuôi có thực hiện đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật trước khi vận chuyển hay không?

Có;  Không  Tùy trường hợp

20. Khi vận chuyển, nếu hồ sơ các cơ sở không đầy đủ thì thường thiếu gì trong hồ sơ?

21. Khi vận chuyển, trường hợp với loài thuộc các Phụ lục CITES và thuộc Danh mục nguy cấp, quý, hiếm thì ngoài bản chính bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại, còn cần thêm bản sao giấy phép CITES xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền Quản lý CITES Việt Nam cấp – cơ quan quản lý tại địa phương phối hợp giám sát như thế nào?

22. Cơ quan kiểm lâm có thực hiện kiểm tra, đối soát định kỳ giữa số lượng loài/cá thể được khai báo từ các cơ sở chăn nuôi với con số thực tế tại cơ sở không?

Có;  Không  Tùy trường hợp

Nếu có chênh lệch thì biện pháp xử lý là gì?

23. Cơ quan kiểm lâm có biện pháp gì để xác minh nguồn gốc hợp pháp của ĐVHD được nhập đến các cơ sở nuôi?

24. Các khó khăn gặp phải khi xác minh nguồn gốc hợp pháp của động vật?

25. Số cơ sở chăn nuôi vi phạm quy định pháp luật về chăn nuôi ĐVHD trên địa bàn trong 3 năm gần nhất? Thống kê theo các hình thức vi phạm (số vụ):

*Thiếu giấy tờ (giấy phép đăng ký, sổ theo dõi chăn nuôi, giấy phép vận chuyển, giấy chứng nhận nguồn gốc vật nuôi...) .....*

*Sai lệch về số lượng (nhập lậu, buôn bán trái phép, không khai báo số lượng cá thể phát sinh/ mất đi với kiểm lâm) .....*

*Không đảm bảo vệ sinh môi trường (thiếu giấy cam kết môi trường, ĐTM) .....*

*Không đảm bảo an toàn dịch tễ (không tiêm phòng dịch, không có đồ bảo hộ khi tiếp xúc vật nuôi, tự ý tiêu hủy vật nuôi mắc bệnh không đúng quy định,...) .....*

*Khác.....*

Xin chân thành cảm ơn Ông/Bà đã cung cấp thông tin!

Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature) là tổ chức phi lợi nhuận, hoạt động nhằm bảo vệ môi trường, bảo tồn sự đa dạng và phong phú của thiên nhiên, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng địa phương thông qua tìm kiếm, quảng bá, thực hiện các giải pháp bền vững và thân thiện môi trường.

Ấn phẩm được xuất bản với sự hỗ trợ của:



Voices  
for  
Diversity



NV31, Khu ĐTM Trung Văn, Đường Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội



(024) 3556-4001



(024) 3556-8941



[contact@nature.org.vn](mailto:contact@nature.org.vn)



[www.nature.org.vn](http://www.nature.org.vn)



<http://www.facebook.com/PanNature>